

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định bãi bỏ
Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh Bình Định
về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I
trực thuộc tỉnh Bình Định**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh bãi bỏ Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh Bình Định về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định (tại Tờ trình số 433/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Điểm d khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 20 Điều 1² Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; điểm c khoản 2 Điều 1³ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

“...d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật”.

² Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“...b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.

³ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 và một số khoản của Điều 4 như sau:

...c) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, Nghị quyết số 202/2025/QH15 ngày 12/6/2025 của Quốc hội về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh; khoản 2 Điều 15⁴ Nghị quyết số 111/2025/UBTVQH15 ngày 24/12/2025 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị, việc UBND tỉnh trình HĐND tỉnh quyết định bãi bỏ Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

(1) Tờ trình 433/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh dự thảo nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh Bình Định về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định;

(2) Dự thảo nghị quyết bãi bỏ Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 11/12/2009 của HĐND tỉnh Bình Định về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị cơ quan trình dự thảo nghị quyết nội dung như sau:

Tại trích yếu và Điều 1 của dự thảo nghị quyết đề nghị bổ sung cụm từ ***“Quyết định...”*** và viết lại như sau: ***“Quyết định bãi bỏ Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định”*** nhằm đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và thống nhất giữa trích yếu và Điều 1 của dự thảo nghị quyết.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả

“6. Việc ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật được thực hiện như sau:

a) Hội đồng nhân dân các cấp ban hành nghị quyết hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính được nhập”

⁴ Điều 15. Điều khoản chuyển tiếp

Việc chuyển tiếp đối với kết quả phân loại đô thị trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành được thực hiện như sau:

“...2. Đô thị loại I, trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, đô thị loại II, loại III, thành phố Thủ Đức, khu vực các phường thuộc phạm vi các quận trước khi sắp xếp được xác định là đô thị loại II theo quy định của Nghị quyết này”.

việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quyết định bãi bỏ Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định về việc thông qua Đề án đề nghị công nhận thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh Bình Định tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn DBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước sắp xếp) thuộc Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông)

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 35/TB-TTHĐND ngày 17/4/2026 kết luận về điều chỉnh, bổ sung các nội dung trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 -2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước khi sắp xếp) thuộc Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông) (tại Tờ trình số 376/TTr-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 8¹ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, việc HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước khi sắp xếp) thuộc Các dự án, phương

¹ Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp

“5. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

Điều 20. Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương, điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí thì văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”

án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông) là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đảm bảo theo quy định tại Điều 17² Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ, gồm:

(1) Tờ trình số 376/TTr-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước khi sắp xếp) thuộc Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông).

(2) Dự thảo Nghị quyết Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước khi sắp xếp) thuộc Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông).

(3) Văn bản số 378/BQL-KTTĐ ngày 06/4/2026 của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và phát triển nông thôn đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(4) Quyết định số 775/QĐ-UBND ngày 27/02/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng, dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước sắp xếp) thuộc Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông).

² Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Điều 41

“Điều 41. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
2. Hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản sao đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, đầu tư hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

đ) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”

(5) Quyết định số 2900/QĐ-UBND ngày 03/12/2025 của UBND tỉnh về việc ban hành Lệnh xây dựng công trình khẩn cấp các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông).

(6) Quyết định số 3811/QĐ-UBND ngày 18/6/2025 của UBND huyện Phù Mỹ (cũ) về việc phê duyệt đồ án Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư vùng thiên tai xã Mỹ Thắng.

(7) Văn bản số 225/UBND-KT ngày 13/02/2026 của UBND xã Phù Mỹ Đông về việc tiếp nhận hồ sơ Đăng ký môi trường của Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước sắp xếp).

(8) Báo cáo Thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng của Dự án và bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000, được Chi cục Kiểm lâm kiểm tra có ý kiến hiện trạng rừng tại Văn bản số 938/CCKL-QLBT ngày 30/3/2026.

(9) Bản cam kết về việc nộp tiền trồng rừng thay thế của của Ban Quản lý dự án Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ngày 06/4/2026.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất với nội dung dự thảo nghị quyết quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước sắp xếp) thuộc Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông), cụ thể như sau:

- Địa điểm: Thuộc khoảnh 3, tiểu khu 132, xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai (trước ngày 01/7/2025 thuộc xã Mỹ Thắng, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định).

- Diện tích: 2,30 ha.

- Loại rừng: Rừng phòng hộ.

- Nguồn gốc hình thành: Rừng trồng.

- Ranh giới: Giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 chiều độ (Kèm theo phụ lục).

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai xã Phù Mỹ Đông (xã Mỹ Thắng trước sắp xếp) thuộc Các dự án, phương án bố trí ổn định dân cư vùng thiên tai khẩn cấp ưu tiên triển khai thực hiện trên địa bàn tỉnh Gia Lai (khu vực phía Đông) tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Phụ lục
TỌA ĐỘ RANH GIỚI DIỆN TÍCH KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
THUỘC ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-KTNS ngày /4/2026
của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

Ranh giới được giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 chiều độ, cụ thể như sau:

STT	X	Y
I	Vị trí 1	
1	1585176,16	595987,87
2	1585201,39	595980,82
3	1585201,22	595980,17
4	1585199,81	595974,72
5	1585199,51	595973,62
6	1585198,11	595968,52
7	1585195,98	595960,32
8	1585194,31	595953,87
9	1585191,87	595944,51
10	1585195,85	595943,25
11	1585201,12	595941,32
12	1585201,21	595941,29
13	1585188,20	595904,57
14	1585169,65	595850,06
15	1585158,92	595818,54
16	1585158,38	595816,94
17	1585151,96	595819,25
18	1585140,65	595823,30
19	1585118,48	595831,25
20	1585077,36	595845,99
21	1585077,41	595846,32
22	1585077,77	595850,35
23	1585078,35	595856,76
24	1585079,57	595869,40
25	1585080,18	595875,72

STT	X	Y
26	1585079,79	595891,39
27	1585087,92	595901,20
28	1585093,23	595919,57
29	1585096,05	595940,19
30	1585103,76	595975,39
31	1585111,15	595973,65
32	1585121,51	595971,23
33	1585133,70	595966,89
34	1585140,76	595964,29
35	1585148,66	595961,39
36	1585157,28	595958,29
37	1585166,80	595954,87
38	1585168,92	595963,02
39	1585170,50	595969,70
40	1585172,35	595976,23
II	Vị trí 2	
1	1584930,72	595990,50
2	1584948,67	595985,18
3	1584943,94	595969,91
4	1584949,65	595967,96
5	1584965,87	595962,44
6	1584976,57	595990,58
7	1584976,24	595993,16
8	1584970,85	595996,18
9	1584953,62	596001,12
10	1584935,48	596006,23
III	Vị trí 3	
1	1584960,21	595947,54
2	1584938,72	595953,05
3	1584936,74	595945,54
4	1584918,97	595951,80
5	1584907,13	595916,08

STT	X	Y
6	1584924,84	595909,57
7	1584922,15	595901,86
8	1584939,38	595896,08
9	1584941,35	595900,22
10	1584944,20	595906,89
11	1584952,55	595927,41
12	1584956,76	595938,48
IV	Vị trí 4	
1	1584911,97	595939,85
2	1584916,30	595953,57
3	1584923,17	595978,31
4	1584925,12	595985,33
5	1584927,44	595993,03
6	1584930,52	596006,00
7	1584913,37	596012,40
8	1584910,58	596002,28
9	1584908,58	595995,51
10	1584906,87	595989,55
11	1584905,64	595984,94
12	1584905,03	595982,50
13	1584876,57	595989,09
14	1584876,57	595989,10
15	1584874,53	595982,25
16	1584866,01	595953,61
17	1584894,98	595948,69
18	1584893,09	595942,69
V	Vị trí 5	
1	1584790,12	595945,54
2	1584781,11	595920,54
3	1584804,68	595908,59
4	1584838,11	595897,67
5	1584881,05	595878,58

STT	X	Y
6	1584882,52	595885,19
7	1584886,98	595914,34
8	1584863,46	595919,04
9	1584856,14	595921,95
10	1584852,36	595923,36
11	1584835,50	595929,59
12	1584820,33	595936,55
13	1584797,63	595941,96
VI	Vị trí 6	
1	1584771,61	595880,96
2	1584779,95	595915,69
3	1584772,65	595916,13
4	1584754,08	595881,01
VII	Vị trí 7	
1	1584763,35	595981,70
2	1584778,80	595963,62
3	1584780,87	595963,06
4	1584788,57	595986,84
5	1584767,16	595992,77

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 474/TTr-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; điểm b khoản 2 Điều 54¹ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Điều 4² Thông tư số 109/2016/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện các cuộc điều tra thống kê, Tổng điều tra thống kê quốc gia, việc

¹ Điều 54. Hiệu lực về không gian

“...2. Văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ở đơn vị hành chính nào thì có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó và phải được quy định cụ thể ngay trong văn bản đó. Trường hợp có sự thay đổi về địa giới đơn vị hành chính thì hiệu lực về không gian và đối tượng áp dụng của văn bản quy phạm pháp luật được xác định như sau:

...b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới quyết định việc áp dụng văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.

² Điều 4. Nội dung và mức chi của các cuộc Điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm

Căn cứ tình hình thực tế tại địa phương và khả năng cân đối ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định nội dung, mức chi cụ thể cho phù hợp nhưng tối đa không vượt quá mức tối đa quy định tại Điều 3 Thông tư này. Trường hợp cần thiết do yêu cầu tính chất phức tạp của cuộc Điều tra thống kê, địa bàn Điều tra thống kê khó khăn: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định một số mức chi cao nhưng không vượt quá 20% mức chi quy định tại Điều 3 Thông tư này.

HĐND tỉnh ban hành quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình, gồm:

(1) Tờ trình số 474/TTr-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh về việc đề xuất trình thông qua dự thảo nghị quyết ban hành quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(2) Dự thảo nghị quyết ban hành quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(3) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với dự thảo nghị quyết và đề nghị cơ quan trình chỉnh sửa nội dung sau:

Tại điểm b khoản 12 Điều 2 của Quy định kèm theo dự thảo nghị quyết, đề nghị tiếp thu ý kiến của thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 322/BC-STP ngày 15/4/2026; đồng thời, bổ sung, chỉnh sửa và viết lại như sau: “*b. Phiên dịch (nếu có), biên dịch tài liệu nước ngoài phục vụ điều tra thống kê: Mức chi thực hiện theo quy định về chi phiên dịch, biên dịch tại Nghị quyết số 08/2019/NQ-HĐND ngày 11/7/2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số mức chi tiếp khách nước ngoài, chi tiếp khách trong nước trên địa bàn tỉnh Bình Định (được tiếp tục áp dụng tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quyết định việc áp dụng và bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực tài chính)*”.

* Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị: Gộp Điều 2 và Điều 3 của dự thảo nghị quyết thành Điều 2; đồng thời, chuyển nội dung tại khoản 14 Điều 2 của Quy định kèm theo dự thảo nghị quyết thành khoản 5 Điều 2 của dự thảo nghị quyết, viết lại thành như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:

a. Nghị quyết số 08/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm.

b. Nghị quyết số 62/2017/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) quy định nội dung, mức chi các cuộc điều tra thống kê trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

c. Nghị quyết số 88/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2025 Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định việc áp dụng nghị quyết quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm, trên địa bàn tỉnh Ga Lai.

5. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì thực hiện theo văn bản mới được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.”.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND ban hành quy định nội dung và mức chi của các cuộc điều tra thống kê do ngân sách địa phương bảo đảm trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định mức chi
từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của
Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất
và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030
trên địa bàn tỉnh Gia Lai**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 423/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 1 Điều 11¹ Thông tư số 35/2021/TT-BTC ngày 19/5/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định cơ chế quản lý tài chính thực hiện Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030; khoản 1 Điều 11² Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2015 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, việc HĐND tỉnh quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình

¹ Điều 11. Tổ chức thực hiện

“1. Mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình 1322 quy định tại Thông tư này là các mức tối đa. Căn cứ theo các tiêu chí, điều kiện xét chọn, tuyển chọn các tổ chức, cá nhân tham gia Chương trình 1322 và khả năng cân đối nguồn lực, Bộ trưởng các Bộ, Thủ trưởng cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (đối với các nhiệm vụ của Chương trình 1322 do địa phương thực hiện) quyết định cụ thể các mức chi đảm bảo phù hợp”.

² Điều 11. Rà soát, xử lý văn bản

“1. Việc rà soát, xác định phương án xử lý các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước phải được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành”.

quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình đảm bảo theo quy định tại khoản 19 Điều 1³ Luật sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, gồm:

(1) Tờ trình số 423/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh dự thảo nghị quyết quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(2) Dự thảo nghị quyết quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(3) Báo cáo số 110/BC-SKHCN ngày 07/4/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ về tổng kết việc thi hành pháp luật và rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan (Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND);

(4) Báo cáo số 291/BC-STP ngày 11/4/2026 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo nghị quyết quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(5) Báo cáo số 122/BC-SKHCN ngày 12/4/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý thẩm định dự thảo nghị quyết; Bảng so sánh dự thảo nghị quyết quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai với Nghị quyết số 36/2022/NQ-HĐND); Bảng tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý đối với dự thảo nghị quyết;

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị một số nội dung như sau:

- Tại phần căn cứ pháp lý, bổ sung:

“Căn cứ Thông tư số 39/2025/TT-BKHCN ngày 30/11/2025 của Bộ Khoa học và Công nghệ quy định chi tiết và hướng dẫn về lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán một số nội dung chi ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo;

³ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

“...19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

...5. Việc thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật và việc Chính phủ cho ý kiến đối với dự án không do Chính phủ trình theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:

...c) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình và báo cáo tiếp thu, giải trình; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành và lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)”.

Căn cứ Thông tư số 03/2023/TT-BTC ngày 10/01/2023 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định lập dự toán, quản lý sử dụng và quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ;

Căn cứ Thông tư số 88/2017/TT-BTC ngày 22/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn cơ chế tài chính thực hiện Đề án đào tạo, bồi dưỡng nhân lực khoa học và công nghệ ở trong nước và nước ngoài bằng ngân sách nhà nước”.

- Tại điểm b khoản 1 Điều 2 dự thảo nghị quyết đề nghị bổ sung nội dung sau Nghị quyết 08/2019/NQ-HĐND...: “(được tiếp tục áp dụng tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quyết định việc áp dụng và bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực tài chính)”.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND quy định mức chi từ ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nhiệm vụ của Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với dự án xã hội hóa không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn không ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-TTHĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với dự án xã hội hóa không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn không ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 353/TTr-UBND ngày 08/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; quy định tại khoản 7 Điều 5² Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

"1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

d) Ban hành Nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật."

² Điều 5. Miễn, giảm tiền thuê đất

"7... Căn cứ điều kiện thực tế của địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức miễn, giảm tiền thuê đất cụ thể đối với cơ sở thực hiện xã hội hóa (có dự án xã hội hóa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt theo quy định của pháp luật nhưng không thuộc dự án được miễn, giảm tiền thuê đất theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024 và được Nhà nước cho thuê đất để thực hiện dự án xã hội hóa mà nội dung dự án đã được phê duyệt đáp ứng danh mục các loại hình, tiêu chí, quy mô, tiêu chuẩn về xã hội hóa quy định tại Quyết định số 1466/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ theo nguyên tắc không cao hơn chế độ ưu đãi được ban hành theo quy định tại khoản 15 Điều 38 Nghị định số 103/2024/NĐ-CP..."

phủ về quy định các trường hợp khác được miễn, giảm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại khoản 2 Điều 157 Luật Đất đai năm 2024, việc HĐND tỉnh quyết định ban hành Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với dự án xã hội hóa không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn không ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh, gồm:

(1) Tờ trình số 353/TTr-UBND ngày 08/4/2026 của UBND tỉnh về Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với dự án xã hội hóa không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn không ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(2) Dự thảo nghị quyết Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với dự án xã hội hóa không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn không ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(3) Báo cáo số 121/BC-STP ngày 04/3/2026 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo nghị quyết Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với dự án xã hội hóa không thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn không thuộc địa bàn ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(4) Bảng thuyết minh dự thảo nghị quyết.

(5) Bảng so sánh mức tiền thuê đất tại dự thảo nghị quyết và các quy định hiện hành.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh có ý kiến như sau:

(1) Về nội dung quy định: Đề nghị bãi bỏ Điều 3 và Điều 4 của dự thảo Nghị quyết vì nội dung này không thuộc thẩm quyền của HĐND tỉnh và các nội dung này đã được quy định tại Nghị định số 230/2025/NĐ-CP;

(2) Về mức miễn tiền thuê đất: Đề nghị cơ quan được giao soạn thảo dự thảo nghị quyết có báo cáo giải trình làm rõ cơ sở xác định thời gian miễn tiền thuê đất tại

Điều 5 của dự thảo Nghị quyết tại từng địa bàn (xã, phường). Đồng thời, làm rõ việc ban hành nghị quyết này tác động đến ngân sách tỉnh như thế nào và dự báo hiệu quả thu hút đầu tư từ chính sách này.

(3) Giải trình bổ sung thêm lý do không quy định mức “*giảm tiền thuê đất*” trong dự thảo nghị quyết.

* Về thể thức, kỹ thuật trình bày: Ban thống nhất với thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết; tuy nhiên đề nghị rà soát lại một số thuật ngữ để đảm bảo thống nhất với văn bản pháp luật liên quan.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết và Văn bản giải trình số 3583/STC-QLGCS ngày 20/4/2026 của Sở Tài chính, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định ban hành Nghị quyết Quy định chế độ ưu đãi miễn tiền thuê đất theo quy định tại khoản 7 Điều 5 Nghị định số 230/2025/NĐ-CP của Chính phủ đối với dự án xã hội hóa không thuộc danh mục ngành, nghề ưu đãi đầu tư và đầu tư tại địa bàn không ưu đãi đầu tư trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-TTHĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 431/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; Điều 1² Thông tư số 94/2024/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2017/TT-BTC ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý kinh phí sự nghiệp bảo vệ môi trường, việc HĐND tỉnh quyết định ban hành quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

“1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

d) Ban hành Nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.”

² Điều 1. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 5 Thông tư số 02/2017/TT-BTC như sau:

“2. Thông tư này hướng dẫn cụ thể thêm một số mức chi (theo Phụ lục 01 đính kèm).

Mức chi quy định tại Phụ lục 01 kèm theo Thông tư này là mức chi tối đa, căn cứ vào tình hình thực tế, khả năng của ngân sách địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức chi cụ thể để thực hiện tại địa phương.”

Hồ sơ UBND tỉnh trình, gồm:

(1) Tờ trình số 431/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh về quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(2) Dự thảo nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(3) Báo cáo số 244/BC-STP ngày 02/4/2026 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(4) Bản so sánh thuyết minh quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(5) Bản tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về đề nghị xây dựng dự thảo nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban nhận thấy các mức chi do UBND tỉnh đề xuất trong dự thảo Nghị quyết đều thấp hơn mức chi tối đa quy định tại Thông tư số 02/2017/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các mức chi này được xây dựng dựa trên các mức chi tại các văn bản đã ban hành trước đây (*Quyết định 02/2018/QĐ-UBND và Quyết định 31/2024/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp); Nghị quyết 87/2017/NQ-HĐND và Nghị quyết 29/2024/NQ-HĐND của HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)*). Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị cơ quan trình dự thảo nghị quyết xem xét điều chỉnh theo hướng lựa chọn các mức chi cao nhất của từng nội dung chi tại các văn bản do 2 tỉnh (trước sắp xếp) đã ban hành để xây dựng Nghị quyết mới để đáp ứng với nhiệm vụ bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn hiện nay.

Qua giải trình tại buổi thẩm tra và ý kiến của Sở Tài chính tại Văn bản số 3521/STC-TCHCSN ngày 18/4/2026, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh

xem xét, quyết định ban hành Nghị quyết quy định một số mức chi sự nghiệp bảo vệ môi trường trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở chính trị và cơ sở pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

Căn cứ Chỉ thị số 38-CT/TW ngày 30/7/2024 của Ban Bí thư về đẩy mạnh công tác tiêu chuẩn, đo lường, chất lượng đến năm 2030 và những năm tiếp theo; Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Nghị quyết số 68-NQ/TW ngày 04/5/2025 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế tư nhân và Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo năm 2025.

1.2. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 3 Điều 1¹ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều

¹ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

3/ Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; điểm h khoản 9 Điều 31² Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15; khoản 2 Điều 5³ Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật (được đính chính tại Điều 1⁴ Quyết định số 815/QĐ-BTC ngày 03/6/2020 của Bộ Tài chính về việc đính chính Thông tư số 27/2020/TT-BTC); khoản 1 Điều 11⁵ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2015 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, việc HĐND tỉnh quy định một số mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình đảm bảo theo quy định tại khoản 19 Điều 1⁶ Luật sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, gồm:

(1) Tờ trình số 424/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh dự thảo nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(2) Dự thảo nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(3) Báo cáo số 105/BC-SKHCN ngày 03/4/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ Tổng kết việc thi hành pháp luật và rà soát các chủ trương, đường lối của

² Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

“...9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

...h) Quyết định cụ thể hoặc giao cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định cụ thể đối với một số chế độ, tiêu chuẩn, định mức chi ngân sách theo quy định khung của Chính phủ hoặc Bộ Tài chính phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.

³ Điều 5. Định mức chi xây dựng TCVN, QCKT

“...2. Căn cứ các mức chi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này và khả năng ngân sách, mức độ đặc biệt phức tạp hoặc mang tính liên ngành của các TCVN, QCKT; các Bộ, cơ quan Trung ương, **Hội đồng nhân dân tỉnh** trên cơ sở đề nghị của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh **quyết định mức chi cụ thể** cho phù hợp theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước, nhưng không được vượt quá mức chi tối đa quy định tại Thông tư này”

⁴ Điều 1. Đính chính lỗi kỹ thuật tại Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BTC ngày 17/4/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn quản lý và sử dụng kinh phí xây dựng tiêu chuẩn quốc gia và quy chuẩn kỹ thuật như sau: “Căn cứ các mức chi quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này” thành “Căn cứ các mức quy định tại Khoản 1 Điều này”.

⁵ Điều 11. Rà soát, xử lý văn bản

“1. Việc rà soát, xác định phương án xử lý các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước phải được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành”.

⁶ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

“...19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

...5. **Việc thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật** và việc Chính phủ cho ý kiến đối với dự án không do Chính phủ trình **theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:**

...c) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình và báo cáo tiếp thu, giải trình; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành và lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)”.

Đảng, văn bản quy phạm pháp luật có liên quan; Bảng so sánh dự thảo nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai với Nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Bình Định; Bảng tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(4) Báo cáo số 265/BC-STP ngày 07/4/2026 của Sở Tư pháp thẩm định dự thảo nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật;

(5) Báo cáo số 121/BC-SKHCN ngày 12/4/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý thẩm định dự thảo nghị quyết quy định một số nội dung chi và mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Việc quy định một số mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết nhằm cụ thể hóa các quy định của Trung ương, bảo đảm có cơ sở pháp lý thống nhất để triển khai thực hiện. Đồng thời, đáp ứng yêu cầu nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, kiểm soát chất lượng sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Việc ban hành quy định cũng góp phần bảo đảm việc lập dự toán, quản lý và sử dụng kinh phí đúng quy định, tiết kiệm, hiệu quả, tránh lúng túng trong tổ chức thực hiện.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị một số nội dung như sau:

- Tại tiêu đề dự thảo dự quyết, Điều 1 khoản 1, Điều 3 và Điều 4 bỏ cụm từ “*nội dung chi*”; sử dụng thống nhất cụm từ “*tiêu chuẩn cơ sở*” và “*quy chuẩn kỹ thuật địa phương*” để đảm bảo theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư số 27/2020/TT-BCT của Bộ Tài chính về thẩm quyền của HĐND tỉnh.

- Tại khoản 1, 2 Điều 3 của dự thảo nghị quyết, bỏ cụm từ “*tối đa*” và viết lại như sau: “*1. Chi công lao động thuê ngoài đối với cán bộ, chuyên gia trực tiếp xây dựng dự thảo quy chuẩn địa phương (nếu có): Mức chi 14.000.000 đồng/01 dự thảo đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương không cần phải khảo sát, khảo nghiệm; mức chi 32.000.000 đồng/01 dự thảo đối với quy chuẩn kỹ thuật địa phương cần phải khảo sát, khảo nghiệm.*

2. Chi lập dự án quy chuẩn kỹ thuật địa phương trình cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức chi 1.000.000 đồng/01 dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt”.

- Tại cuối khoản 11 Điều 3 bổ sung nội dung: “(được tiếp tục áp dụng tại Nghị quyết số 67/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quyết định việc áp dụng và bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực tài chính)”.

- Tại cuối khoản 1 Điều 6 bổ sung nội dung: “(được tiếp tục áp dụng tại Nghị quyết số 86/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Quyết định việc áp dụng và bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định, tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực khoa học và công nghệ)”.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND ban hành nghị quyết quy định mức chi từ ngân sách nhà nước để xây dựng tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-TTHĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ (tại Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 5 Điều 248 Luật Đất đai năm 2024 được sửa đổi, bổ sung bởi khoản 5 Điều 8¹ Luật số 146/2025/QH15 ngày 11/12/2025 của Quốc hội Sửa đổi, bổ sung một số điều của 15 luật trong lĩnh vực nông nghiệp và môi trường, việc HĐND tỉnh quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

¹ Điều 8. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Lâm nghiệp

“5. Sửa đổi, bổ sung Điều 20 như sau:

Điều 20. Chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác

1. Thẩm quyền quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác:

a) Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định chủ trương, điều chỉnh chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Trường hợp dự án thuộc thẩm quyền của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận, quyết định chủ trương đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Dầu khí thì văn bản chấp thuận hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án đồng thời là chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”

Hồ sơ UBND tỉnh trình HĐND tỉnh đảm bảo theo quy định tại Điều 17² Nghị định số 42/2026/NĐ-CP ngày 26/01/2026 của Chính phủ, gồm:

(1) Tờ trình số 375/TTr-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh về việc đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ.

(2) Dự thảo Nghị quyết Quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ.

(3) Văn bản số 2111/BQLDA-DA1 ngày 31/3/2026 của Ban Quản lý dự án các công trình Giao thông và Dân dụng đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

(4) Quyết định số 687/QĐ-UBND ngày 03/3/2025 của UBND tỉnh Bình Định (cũ) về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ.

(5) Quyết định số 1045/QĐ-UBND ngày 06/8/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ. Địa điểm xây dựng: Xã Bình Dương, Phù Mỹ Tây và Phù Mỹ Đông.

(6) Quyết định số 936/QĐ-UBND ngày 29/7/2025 của UBND tỉnh Gia Lai về việc phê duyệt kết quả thẩm định Báo cáo đánh giá tác động môi trường Dự án Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ tại các xã: Bình Dương, Phù Mỹ Tây và Phù Mỹ Đông của

² Điều 17. Sửa đổi, bổ sung Điều 41

“Điều 41. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác
2. Hồ sơ quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thuộc thẩm quyền của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, gồm:

a) Văn bản đề nghị quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác theo Mẫu số 17 (đối với tổ chức), Mẫu số 18 (đối với cá nhân) Phụ lục IIA ban hành kèm theo Nghị định này;

b) Bản sao văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc quyết định chủ trương đầu tư hoặc quyết định phê duyệt dự án đầu tư hoặc giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí và pháp luật khác có liên quan; báo cáo đề xuất dự án đầu tư công khẩn cấp hoặc quyết định phê duyệt chương trình, mục tiêu quốc gia hoặc quyết định chủ trương đầu tư dự án trong đó có dự án thành phần đề xuất chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với dự án theo quy định của Luật Đầu tư công;

c) Tài liệu về đánh giá tác động môi trường của dự án là một trong các tài liệu sau: bản sao đánh giá sơ bộ tác động môi trường hoặc báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao quyết định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường kèm theo báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc bản sao giấy phép môi trường hoặc đăng ký môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, đầu tư, đầu tư công, đầu tư theo phương thức đối tác công tư, dầu khí hoặc các quy định của pháp luật có liên quan;

d) Báo cáo thuyết minh hiện trạng rừng và bản đồ hiện trạng rừng khu vực đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác được lập trong thời gian 12 tháng trước ngày nộp hồ sơ. Báo cáo thuyết minh thể hiện thông tin về vị trí (tiểu khu, khoảnh, lô, địa danh hành chính khu rừng), diện tích rừng theo: loại rừng (rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất), nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng) và được thể hiện trên bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác dưới 500 ha, tỷ lệ 1/10.000 đối với dự án có diện tích chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác từ 500 ha trở lên và dự án dạng tuyến;

đ) Văn bản cam kết thực hiện nghĩa vụ trồng rừng thay thế đối với diện tích đề nghị chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.”

Ban Quản lý dự án các công trình Giao thông và Dân dụng tỉnh.

(7) Báo cáo Thuyết minh kết quả điều tra hiện trạng rừng của Dự án và bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000, được Chi cục Kiểm lâm kiểm tra có ý kiến hiện trạng rừng tại Văn bản số 501/CCKL-QLBT ngày 13/02/2026 và Văn bản số 1031/CCKL-QLBT ngày 06/4/2026.

(8) Bản cam kết về việc nộp tiền trồng rừng thay thế phục vụ dự án Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về KCN Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ của Ban Quản lý dự án các công trình Giao thông và Dân dụng tỉnh ngày 31/3/2026 .

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất với nội dung dự thảo nghị quyết quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ, cụ thể như sau:

- Địa điểm:

+ Thuộc khoảnh 5, 6, tiểu khu 160B; khoảnh 1, 1a, 4, tiểu khu 166, xã Phù Mỹ Tây, tỉnh Gia Lai (*trước ngày 01/7/2025 thuộc xã Mỹ Trinh, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định*).

+ Thuộc khoảnh 7, 9, 10, tiểu khu 149, xã Bình Dương, tỉnh Gia Lai (*trước ngày 01/7/2025 thuộc xã Mỹ Phong, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định*).

+ Thuộc khoảnh 1, 2, 4, tiểu khu 161; khoảnh 1, tiểu khu 174, xã Phù Mỹ Đông, tỉnh Gia Lai (*trước ngày 01/7/2025 thuộc xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định*).

- Diện tích: 52,78 ha.

- Loại rừng: Rừng phòng hộ 33,72 ha; rừng sản xuất 19,06 ha.

- Nguồn gốc hình thành:

+ Rừng tự nhiên: 17,18 ha (phòng hộ);

+ Rừng trồng và đất có nguồn gốc từ rừng trồng: 35,60 ha (phòng hộ 16,54 ha; sản xuất 19,06 ha).

- Ranh giới: Giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 chiều độ (*Kèm theo phụ lục*).

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện Dự án đầu tư xây dựng Tuyến đường kết nối từ cao tốc Bắc - Nam về Khu

công nghiệp Phù Mỹ và bến cảng Phù Mỹ tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Phụ lục
TỌA ĐỘ RANH GIỚI DIỆN TÍCH KHU ĐẤT THỰC HIỆN DỰ ÁN
THUỘC ĐỐI TƯỢNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG
SANG MỤC ĐÍCH KHÁC ĐỂ THỰC HIỆN DỰ ÁN
(Kèm theo Báo cáo số: /BC-KTNS ngày /4/2026
của Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh)

Ranh giới được giới hạn bởi các điểm tọa độ hệ VN 2000 kinh tuyến trực 108 độ 15 phút, múi 3 chiều độ, cụ thể như sau:

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
Khu vực 1								
1	1574105.49	585847.47	40	1573910.41	585681.08	79	1573803.09	585660.68
2	1574130.44	585837.10	41	1573905.99	585678.39	80	1573803.68	585661.01
3	1574133.89	585834.51	42	1573876.46	585662.52	81	1573807.67	585663.26
4	1574134.68	585833.84	43	1573836.19	585643.06	82	1573851.17	585686.87
5	1574119.50	585819.76	44	1573834.56	585642.31	83	1573851.78	585687.19
6	1574119.49	585819.75	45	1573831.43	585640.76	84	1573896.15	585709.31
7	1574119.14	585819.35	46	1573831.01	585640.57	85	1573896.21	585709.34
8	1574114.40	585813.94	47	1573779.43	585617.17	86	1573896.27	585709.36
9	1574105.50	585804.55	48	1573777.32	585610.85	87	1573909.76	585715.59
10	1574104.29	585802.80	49	1573777.31	585610.85	88	1573922.90	585722.34
11	1574103.69	585801.93	50	1573774.99	585610.01	89	1573935.85	585729.34
12	1574103.08	585801.06	51	1573774.10	585610.31	90	1573935.88	585729.36
13	1574102.62	585800.40	52	1573762.60	585595.74	91	1573936.29	585729.58
14	1574098.17	585795.30	53	1573750.38	585579.90	92	1573936.30	585729.59
15	1574082.21	585782.97	54	1573739.59	585566.81	93	1573936.35	585729.63
16	1574081.64	585782.55	55	1573737.96	585564.09	94	1573936.69	585729.92
17	1574068.49	585776.05	56	1573731.55	585555.42	95	1573981.36	585761.06
18	1574068.21	585775.92	57	1573729.45	585553.29	96	1573981.44	585761.10
19	1574067.26	585775.47	58	1573716.51	585554.26	97	1573998.67	585770.65
20	1574065.13	585774.48	59	1573718.46	585555.64	98	1574010.25	585777.00
21	1574065.08	585774.58	60	1573725.83	585561.33	99	1574010.73	585777.27
22	1574063.54	585773.60	61	1573733.27	585568.04	100	1574018.17	585781.35
23	1574062.71	585767.82	62	1573745.16	585584.03	101	1574023.16	585784.18
24	1574055.99	585768.79	63	1573758.04	585599.35	102	1574035.94	585791.63
25	1574054.16	585767.62	64	1573767.11	585610.92	103	1574036.35	585791.88
26	1574053.98	585767.43	65	1573736.94	585595.64	104	1574043.89	585796.34

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
27	1574045.32	585758.50	66	1573736.21	585595.31	105	1574044.82	585803.16
28	1574045.30	585758.48	67	1573735.73	585595.03	106	1574051.21	585802.30
29	1574011.31	585728.29	68	1573689.60	585564.97	107	1574051.48	585802.62
30	1574007.94	585725.55	69	1573683.61	585600.21	108	1574057.00	585809.68
31	1573979.97	585712.94	70	1573683.29	585602.13	109	1574082.48	585827.96
32	1573979.18	585712.71	71	1573721.50	585620.22	110	1574084.45	585829.20
33	1573964.20	585708.29	72	1573725.43	585622.14	111	1574084.50	585829.12
34	1573959.09	585706.39	73	1573766.43	585642.14	112	1574094.08	585836.62
35	1573957.61	585701.26	74	1573777.30	585646.97	113	1574104.70	585846.69
36	1573955.28	585700.36	75	1573780.24	585648.48	114	1574104.87	585846.86
37	1573949.56	585702.01	76	1573782.15	585654.15	115	1574105.49	585847.47
38	1573920.48	585686.18	77	1573784.35	585655.32			
39	1573920.40	585686.14	78	1573789.86	585653.46			
Khu vực 2								
1	1574337.87	586201.19	27	1574244.77	585962.41	53	1574229.55	585991.44
2	1574348.30	586188.37	28	1574238.12	585953.95	54	1574230.73	585993.70
3	1574360.09	586173.83	29	1574239.05	585947.48	55	1574239.63	586008.60
4	1574360.14	586173.78	30	1574237.29	585945.68	56	1574255.51	586014.74
5	1574354.25	586163.15	31	1574231.75	585944.75	57	1574262.50	586017.43
6	1574354.16	586162.84	32	1574221.07	585929.33	58	1574264.61	586018.24
7	1574354.06	586162.65	33	1574190.86	585889.34	59	1574264.86	586018.34
8	1574349.09	586144.47	34	1574182.21	585880.45	60	1574265.80	586048.59
9	1574348.68	586142.99	35	1574156.73	585898.75	61	1574265.83	586049.57
10	1574348.67	586142.96	36	1574154.05	585900.67	62	1574265.89	586051.28
11	1574348.64	586142.90	37	1574154.07	585900.69	63	1574265.95	586054.22
12	1574348.62	586142.85	38	1574157.47	585904.54	64	1574279.70	586079.40
13	1574348.62	586142.85	39	1574164.27	585912.22	65	1574280.55	586081.07
14	1574343.61	586132.31	40	1574174.20	585922.99	66	1574281.96	586084.45
15	1574327.24	586097.88	41	1574184.15	585933.78	67	1574314.51	586162.64
16	1574325.69	586094.96	42	1574184.17	585933.80	68	1574320.46	586173.09
17	1574321.78	586087.62	43	1574193.95	585944.83	69	1574320.70	586174.30
18	1574303.72	586053.71	44	1574203.49	585955.98	70	1574322.86	586174.28
19	1574302.83	586052.27	45	1574203.55	585956.05	71	1574324.37	586176.14
20	1574294.63	586039.44	46	1574209.94	585963.50	72	1574325.48	586177.49
21	1574291.06	586030.03	47	1574212.94	585967.32	73	1574325.50	586177.96
22	1574265.09	585985.98	48	1574220.70	585977.66	74	1574325.87	586185.20

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
23	1574265.06	585985.92	49	1574220.26	585980.25	75	1574330.76	586192.20
24	1574260.16	585980.11	50	1574219.76	585983.17	76	1574337.87	586201.19
25	1574254.96	585973.99	51	1574221.07	585985.25			
26	1574244.82	585962.46	52	1574226.20	585986.12			
Khu vực 3								
1	1574410.84	586416.79	9	1574389.16	586286.99	17	1574357.59	586302.91
2	1574410.84	586416.78	10	1574388.64	586283.06	18	1574357.59	586302.93
3	1574407.97	586386.58	11	1574386.56	586269.15	19	1574368.69	586360.30
4	1574399.59	586356.63	12	1574374.80	586276.27	20	1574368.71	586360.45
5	1574391.39	586316.66	13	1574372.67	586277.56	21	1574368.18	586374.90
6	1574392.06	586296.21	14	1574360.49	586284.94	22	1574367.63	586384.96
7	1574389.42	586288.25	15	1574355.59	586287.90	23	1574391.11	586402.26
8	1574389.30	586287.42	16	1574357.53	586302.34	24	1574410.84	586416.79
Khu vực 4								
1	1574142.94	588251.13	49	1574212.35	587573.96	97	1574222.09	587720.00
2	1574144.06	588249.98	50	1574209.38	587569.90	98	1574221.01	587725.99
3	1574141.61	588249.02	51	1574209.62	587567.42	99	1574220.85	587726.85
4	1574093.54	588230.12	52	1574214.57	587563.81	100	1574218.62	587739.82
5	1574094.37	588225.95	53	1574215.17	587558.88	101	1574218.40	587741.08
6	1574096.50	588198.91	54	1574215.49	587556.14	102	1574218.36	587741.32
7	1574089.47	588197.82	55	1574215.49	587556.12	103	1574218.33	587741.52
8	1574091.21	588186.68	56	1574215.65	587554.71	104	1574215.75	587756.30
9	1574097.69	588187.69	57	1574218.04	587529.05	105	1574215.74	587756.38
10	1574101.31	588171.85	58	1574218.14	587527.85	106	1574213.62	587771.10
11	1574107.90	588143.05	59	1574218.17	587527.45	107	1574211.37	587785.94
12	1574112.23	588124.15	60	1574218.45	587524.55	108	1574211.35	587786.12
13	1574127.97	588075.62	61	1574219.89	587509.25	109	1574207.37	587803.19
14	1574127.97	588075.61	62	1574220.14	587506.57	110	1574206.62	587805.76
15	1574129.12	588072.18	63	1574220.14	587506.55	111	1574201.57	587825.05
16	1574134.09	588057.31	64	1574223.60	587477.97	112	1574201.53	587825.45
17	1574141.12	587997.79	65	1574245.50	587488.57	113	1574192.72	587898.90
18	1574141.64	587995.19	66	1574250.15	587491.38	114	1574196.05	587899.42
19	1574148.03	587963.13	67	1574259.67	587497.12	115	1574194.31	587910.55
20	1574153.80	587934.22	68	1574259.24	587498.98	116	1574190.79	587910.00
21	1574159.60	587905.15	69	1574256.98	587507.26	117	1574183.59	587943.66
22	1574153.76	587904.22	70	1574256.26	587509.82	118	1574183.34	587946.63

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
23	1574155.50	587893.07	71	1574253.31	587519.47	119	1574181.94	587963.47
24	1574159.89	587893.77	72	1574253.29	587519.53	120	1574181.70	587967.47
25	1574160.64	587879.57	73	1574249.65	587534.04	121	1574181.95	587983.57
26	1574159.06	587869.04	74	1574247.75	587541.01	122	1574181.68	588002.98
27	1574159.06	587868.93	75	1574246.06	587547.20	123	1574181.55	588004.06
28	1574161.44	587854.12	76	1574246.02	587547.38	124	1574177.86	588023.78
29	1574161.76	587852.16	77	1574245.68	587548.62	125	1574174.35	588043.51
30	1574161.76	587852.14	78	1574245.66	587548.67	126	1574172.45	588052.37
31	1574177.48	587800.63	79	1574244.29	587555.40	127	1574170.85	588063.12
32	1574177.49	587800.59	80	1574247.81	587560.23	128	1574167.63	588082.79
33	1574177.49	587800.58	81	1574247.28	587562.66	129	1574167.32	588086.71
34	1574176.69	587800.77	82	1574242.36	587566.25	130	1574165.77	588119.56
35	1574178.23	587795.84	83	1574240.36	587582.49	131	1574164.22	588135.19
36	1574183.36	587755.06	84	1574239.11	587592.59	132	1574162.50	588154.44
37	1574183.84	587751.46	85	1574239.10	587592.66	133	1574162.45	588155.10
38	1574183.85	587751.36	86	1574239.10	587592.68	134	1574162.39	588155.75
39	1574190.21	587700.19	87	1574239.09	587592.76	135	1574162.17	588158.26
40	1574190.24	587700.02	88	1574239.08	587592.85	136	1574159.88	588181.34
41	1574190.97	587695.63	89	1574237.79	587603.53	137	1574158.31	588197.16
42	1574198.38	587651.14	90	1574237.28	587607.71	138	1574163.58	588197.98
43	1574200.91	587638.17	91	1574235.87	587622.65	139	1574161.57	588208.30
44	1574206.80	587607.94	92	1574235.41	587627.40	140	1574156.48	588208.27
45	1574207.39	587604.91	93	1574233.95	587641.15	141	1574155.39	588214.87
46	1574207.76	587603.12	94	1574233.16	587646.91	142	1574153.62	588224.80
47	1574208.44	587599.44	95	1574226.84	587692.83	143	1574153.29	588252.29
48	1574212.69	587574.42	96	1574226.17	587696.68	144	1574143.04	588251.09
Khu vực 5								
1	1574016.47	588358.07	164	1574028.61	589859.66	331	1573942.29	591291.78
2	1574016.48	588358.02	165	1574029.54	589867.24	332	1573959.29	591235.53
3	1574016.51	588357.82	166	1574031.53	589887.19	333	1573963.72	591204.54
4	1574016.47	588358.07	167	1574032.21	589897.41	334	1573965.97	591193.04
1	1574021.10	589356.14	168	1574033.26	589914.17	335	1573970.14	591166.53
2	1574027.39	589290.37	169	1574033.10	589914.32	336	1573970.61	591135.78
3	1574029.79	589270.07	170	1574033.10	589914.33	337	1573967.89	591131.15
4	1574023.45	589239.99	171	1574033.14	589914.30	338	1573968.50	591128.23
5	1574023.85	589237.56	172	1574033.90	589924.89	339	1573972.05	591111.20

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
6	1574029.95	589195.10	173	1574034.16	589928.37	340	1573978.44	591112.52
7	1574029.67	589179.99	174	1574035.13	589936.59	341	1573996.49	591027.43
8	1574026.14	589150.13	175	1574041.80	589980.91	342	1574013.54	590940.37
9	1574031.34	589120.60	176	1574062.53	590013.40	343	1574028.04	590872.09
10	1574034.26	589109.99	177	1574064.12	590022.77	344	1574029.27	590866.22
11	1574051.83	589091.60	178	1574062.32	590059.58	345	1574032.04	590853.05
12	1574061.76	589066.04	179	1574052.86	590070.45	346	1574032.55	590850.72
13	1574061.94	589064.20	180	1574065.83	590114.34	347	1574039.47	590819.11
14	1574062.24	589061.21	181	1574069.34	590161.92	348	1574039.56	590818.74
15	1574061.42	589055.44	182	1574084.17	590162.90	349	1574039.60	590818.54
16	1574059.26	589040.28	183	1574086.04	590172.23	350	1574076.67	590642.06
17	1574054.57	589031.55	184	1574075.53	590182.39	351	1574083.25	590579.86
18	1574039.04	589001.26	185	1574086.99	590220.29	352	1574082.86	590579.21
19	1574035.89	588971.33	186	1574093.58	590280.07	353	1574085.23	590537.82
20	1574034.48	588957.21	187	1574106.01	590284.95	354	1574088.44	590481.67
21	1574032.68	588939.09	188	1574107.86	590294.28	355	1574084.01	590403.11
22	1574038.74	588911.91	189	1574100.03	590321.11	356	1574076.70	590364.71
23	1574038.80	588911.67	190	1574118.07	590399.46	357	1574059.37	590328.41
24	1574044.00	588892.45	191	1574122.02	590480.75	358	1574023.76	590289.98
25	1574044.95	588887.90	192	1574121.92	590582.69	359	1573997.29	590269.83
26	1574045.95	588883.04	193	1574115.31	590649.22	360	1573975.43	590226.55
27	1574053.31	588854.08	194	1574111.29	590699.68	361	1573991.16	590180.04
28	1574056.40	588841.37	195	1574109.33	590709.89	362	1574002.57	590146.31
29	1574058.83	588825.33	196	1574091.26	590782.95	363	1573984.39	590131.48
30	1574059.87	588818.32	197	1574077.82	590844.08	364	1573970.88	590099.77
31	1574060.74	588812.43	198	1574074.81	590858.49	365	1573986.93	590080.57
32	1574056.72	588794.12	199	1574073.84	590863.13	366	1574007.68	590070.13
33	1574057.40	588794.39	200	1574056.58	590949.40	367	1574007.37	590067.24
34	1574060.61	588774.63	201	1574037.82	591035.99	368	1574005.93	590053.65
35	1574063.47	588754.79	202	1574018.70	591123.85	369	1574011.26	590034.40
36	1574064.09	588749.92	203	1574021.54	591133.55	370	1574008.55	590018.03
37	1574064.53	588746.38	204	1574031.05	591138.51	371	1573962.56	589993.05
38	1574064.92	588743.07	205	1574044.87	591136.17	372	1573959.30	589988.80
39	1574064.96	588742.75	206	1574043.91	591136.06	373	1573955.02	589983.22
40	1574065.40	588739.05	207	1574043.92	591136.06	374	1573951.93	589967.77
41	1574065.41	588738.94	208	1574056.32	591133.71	375	1573964.14	589950.80

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
42	1574065.55	588737.74	209	1574053.29	591137.10	376	1573986.81	589939.29
43	1574065.67	588736.73	210	1574015.23	591181.65	377	1573990.74	589917.50
44	1574065.77	588735.87	211	1574006.48	591174.25	378	1573990.30	589901.51
45	1574065.88	588735.02	212	1574002.81	591187.20	379	1573988.56	589891.48
46	1574070.58	588715.71	213	1574002.72	591187.34	380	1573987.33	589870.90
47	1574075.50	588700.58	214	1574001.02	591193.26	381	1573988.26	589840.71
48	1574076.81	588696.53	215	1573995.95	591211.36	382	1573988.30	589817.47
49	1574077.79	588693.66	216	1573987.45	591241.49	383	1573982.19	589750.22
50	1574081.26	588683.46	217	1573975.86	591298.82	384	1573982.78	589719.93
51	1574081.27	588683.46	218	1573968.30	591351.31	385	1573982.42	589689.58
52	1574081.38	588683.48	219	1573956.13	591398.52	386	1573982.50	589687.36
53	1574082.38	588679.92	220	1573963.20	591416.16	387	1573982.53	589659.45
54	1574084.29	588669.90	221	1573964.02	591425.46	388	1573984.25	589629.29
55	1574087.25	588650.03	222	1573963.09	591435.41	389	1573985.49	589616.96
56	1574088.26	588641.61	223	1573957.29	591444.66	390	1573987.37	589599.42
57	1574089.79	588630.18	224	1573949.76	591493.93	391	1573987.01	589589.55
58	1574093.29	588610.59	225	1573963.24	591560.13	392	1573974.80	589528.81
59	1574098.01	588591.19	226	1573971.02	591564.89	393	1573975.00	589518.40
60	1574102.56	588571.66	227	1573971.02	591564.89	394	1573986.26	589465.22
61	1574106.39	588551.99	228	1573973.56	591566.45	395	1573981.60	589434.89
62	1574110.14	588532.33	229	1573975.62	591576.22	396	1573981.28	589434.74
63	1574111.70	588523.89	230	1573972.44	591585.94	397	1573976.43	589405.00
64	1574113.78	588512.64	231	1573975.38	591635.72	398	1573976.73	589389.12
65	1574117.01	588492.88	232	1573988.10	591668.89	399	1573987.87	589359.57
66	1574120.03	588476.03	233	1574002.31	591682.90	400	1573987.79	589359.62
67	1574120.02	588476.01	234	1574005.13	591692.50	401	1573987.86	589359.42
68	1574123.87	588452.00	235	1573998.12	591698.32	402	1573986.96	589333.39
69	1574124.08	588450.28	236	1574019.97	591785.03	403	1573985.22	589299.34
70	1574126.23	588437.12	237	1574022.63	591794.81	404	1573981.03	589249.56
71	1574126.28	588436.96	238	1574031.19	591801.44	405	1573981.67	589204.68
72	1574126.28	588436.95	239	1574043.14	591798.49	406	1573993.59	589149.49
73	1574144.51	588413.04	240	1574064.13	591790.36	407	1573969.84	589108.59
74	1574144.72	588412.92	241	1574087.51	591781.31	408	1573965.56	589074.13
75	1574165.62	588407.00	242	1574130.48	591763.05	409	1573964.26	589063.08
76	1574182.83	588406.08	243	1574130.78	591762.82	410	1573971.65	589027.50
77	1574185.51	588405.94	244	1574134.65	591776.74	411	1573989.05	588997.80

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
78	1574225.54	588403.81	245	1574128.61	591779.04	412	1573996.26	588968.51
79	1574231.59	588403.47	246	1574092.00	591792.91	413	1573997.53	588964.13
80	1574248.22	588404.96	247	1574038.98	591814.47	414	1574005.44	588936.72
81	1574250.40	588405.12	248	1574033.74	591826.82	415	1574004.83	588908.47
82	1574255.47	588405.61	249	1574039.98	591848.36	416	1574003.68	588885.63
83	1574282.88	588407.19	250	1574048.21	591870.43	417	1574003.07	588878.26
84	1574283.35	588407.24	251	1574056.61	591896.55	418	1573999.15	588847.09
85	1574283.51	588407.27	252	1574056.67	591896.73	419	1573995.17	588814.79
86	1574283.54	588407.27	253	1574076.19	591954.88	420	1573995.15	588814.61
87	1574283.64	588407.28	254	1574090.39	591964.26	421	1573995.14	588814.60
88	1574283.68	588407.28	255	1574094.30	591974.61	422	1573996.90	588802.73
89	1574308.14	588411.03	256	1574091.30	591984.05	423	1574000.58	588798.37
90	1574348.96	588418.18	257	1574110.17	592024.51	424	1574004.67	588803.00
91	1574349.38	588418.25	258	1574115.77	592038.71	425	1574000.69	588798.24
92	1574392.71	588418.27	259	1574115.77	592038.72	426	1574010.05	588787.15
93	1574348.67	588411.25	260	1574115.77	592038.73	427	1574010.23	588786.95
94	1574311.52	588405.54	261	1574115.77	592038.74	428	1574010.27	588787.22
95	1574312.13	588404.78	262	1574128.15	592070.12	429	1574011.33	588766.97
96	1574301.92	588404.07	263	1574145.42	592094.37	430	1574015.89	588747.33
97	1574301.92	588404.06	264	1574153.36	592104.63	431	1574016.14	588745.78
98	1574257.00	588397.17	265	1574171.13	592127.65	432	1574017.49	588742.27
99	1574205.09	588389.19	266	1574249.08	592312.04	433	1574017.98	588741.03
100	1574178.25	588385.13	267	1574247.44	592341.64	434	1574019.25	588737.71
101	1574175.42	588384.33	268	1574247.61	592345.67	435	1574020.14	588735.40
102	1574172.25	588383.60	269	1574247.62	592345.99	436	1574020.56	588734.33
103	1574165.65	588382.31	270	1574247.60	592345.99	437	1574021.53	588731.84
104	1574160.45	588381.19	271	1574246.15	592379.33	438	1574021.91	588730.87
105	1574157.93	588380.72	272	1574242.35	592466.47	439	1574022.12	588730.34
106	1574150.18	588379.45	273	1574232.64	592505.31	440	1574022.61	588729.68
107	1574147.73	588378.90	274	1574220.48	592553.98	441	1574022.81	588729.40
108	1574137.77	588376.35	275	1574212.40	592606.88	442	1574023.04	588728.83
109	1574135.29	588375.83	276	1574205.99	592640.25	443	1574023.34	588728.05
110	1574132.72	588375.40	277	1574196.37	592690.39	444	1574028.64	588711.69
111	1574127.48	588374.63	278	1574190.69	592723.00	445	1574025.43	588688.62
112	1574122.78	588373.83	279	1574182.27	592771.33	446	1574024.86	588674.77
113	1574120.13	588373.47	280	1574167.24	592844.10	447	1574024.79	588674.77

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
114	1574117.38	588373.22	281	1574134.17	592924.14	448	1574024.70	588668.02
115	1574114.54	588373.05	282	1574092.94	592963.33	449	1574024.74	588667.64
116	1574108.70	588372.87	283	1574070.34	592972.35	450	1574026.89	588647.70
117	1574099.83	588372.70	284	1574069.40	592971.78	451	1574030.03	588629.80
118	1574094.04	588372.44	285	1574058.40	592973.24	452	1574030.33	588627.97
119	1574091.26	588372.20	286	1574058.76	592976.96	453	1574032.43	588608.26
120	1574088.61	588371.82	287	1574033.10	592987.19	454	1574032.06	588588.13
121	1574086.13	588371.28	288	1574047.28	592968.89	455	1574033.12	588567.88
122	1574083.89	588370.50	289	1574074.94	592930.46	456	1574036.82	588551.15
123	1574081.98	588369.39	290	1574096.52	592900.97	457	1574037.49	588548.10
124	1574080.69	588368.18	291	1574118.53	592875.46	458	1574041.85	588528.47
125	1574016.48	588358.02	292	1574131.15	592846.08	459	1574046.22	588508.91
126	1574016.51	588357.82	293	1574142.06	592827.46	460	1574046.22	588508.90
127	1574016.46	588357.68	294	1574159.64	592782.19	461	1574046.40	588507.72
128	1574016.75	588357.60	295	1574165.84	592734.03	462	1574049.66	588487.53
129	1574017.55	588357.21	296	1574184.47	592644.25	463	1574049.60	588487.25
130	1573978.04	588351.94	297	1574198.12	592605.02	464	1574052.74	588469.44
131	1573889.58	588332.02	298	1574196.50	592572.35	465	1574055.75	588449.66
132	1573888.22	588332.24	299	1574198.60	592562.57	466	1574060.14	588419.70
133	1573888.45	588333.55	300	1574212.09	592536.24	467	1574058.51	588407.27
134	1573879.25	588329.72	301	1574224.48	592452.82	468	1574052.31	588397.00
135	1573868.01	588326.76	302	1574221.06	592411.55	469	1574028.27	588379.95
136	1573854.06	588328.25	303	1574195.62	592362.14	470	1574027.59	588383.91
137	1574039.54	590818.80	304	1574200.79	592346.51	471	1574019.96	588382.60
138	1574039.47	590819.11	305	1574148.43	592230.58	472	1574017.12	588382.12
139	1574021.09	589356.14	306	1574148.43	592230.56	473	1574018.17	588376.00
140	1574021.41	589356.36	307	1574121.85	592171.70	474	1574018.09	588375.97
141	1574021.04	589359.98	308	1574121.85	592171.72	475	1574018.16	588376.00
142	1574028.46	589390.10	309	1574121.03	592169.90	476	1574011.52	588373.81
143	1574028.10	589406.57	310	1574115.54	592140.49	477	1574011.47	588373.49
144	1574026.16	589425.78	311	1574093.41	592087.50	478	1574003.98	588371.25
145	1574026.45	589425.54	312	1574071.29	592042.11	479	1573996.46	588368.71
146	1574022.10	589465.90	313	1574054.19	591998.89	480	1573991.82	588366.69
147	1574022.27	589479.95	314	1574044.30	591993.64	481	1573987.27	588364.73
148	1574023.24	589489.85	315	1574040.31	591983.11	482	1573973.28	588359.42
149	1574024.01	589509.93	316	1574037.37	591968.75	483	1573968.59	588357.61

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
150	1574024.71	589519.34	317	1574017.13	591908.18	484	1573963.95	588355.69
151	1574024.51	589529.73	318	1574007.47	591857.93	485	1573963.38	588355.46
152	1574023.25	589540.39	319	1573988.97	591794.19	486	1573963.25	588355.41
153	1574016.36	589589.85	320	1573961.44	591705.16	487	1573963.10	588355.37
154	1574017.92	589599.73	321	1573958.71	591695.87	488	1573959.69	588354.72
155	1574019.87	589617.49	322	1573946.18	591644.18	489	1573957.14	588354.29
156	1574024.05	589659.90	323	1573927.39	591586.55	490	1573940.52	588351.26
157	1574024.32	589687.40	324	1573925.25	591576.38	491	1573919.44	588346.45
158	1574024.43	589689.57	325	1573924.49	591567.62	492	1573919.42	588346.44
159	1574024.66	589719.38	326	1573920.34	591495.06	493	1573919.38	588346.43
160	1574024.56	589749.04	327	1573912.63	591430.53	494	1573919.36	588346.43
161	1574023.67	589808.71	328	1573913.53	591420.90	495	1573878.08	588334.35
162	1574023.37	589815.29	329	1573921.94	591411.12	496	1573854.06	588328.25
163	1574025.66	589835.48	330	1573924.75	591361.47			
Khu vực 6								
1	1574255.18	592394.42	22	1574134.29	593077.49	43	1573894.33	593271.23
2	1574264.18	592454.86	23	1574128.29	593105.95	44	1573894.34	593271.22
3	1574261.36	592507.09	24	1574107.39	593131.43	45	1573902.15	593257.51
4	1574290.18	592517.72	25	1574078.08	593141.77	46	1573916.14	593232.98
5	1574281.72	592561.93	26	1574057.35	593198.84	47	1573972.92	593157.88
6	1574261.22	592577.51	27	1574054.57	593205.11	48	1574003.63	593064.82
7	1574263.41	592620.17	28	1574010.46	593303.55	49	1574016.26	593017.37
8	1574277.26	592641.54	29	1573968.56	593355.77	50	1574032.98	592997.36
9	1574293.42	592688.03	30	1573927.22	593402.24	51	1574094.31	592972.44
10	1574297.00	592720.25	31	1573885.71	593448.92	52	1574141.64	592929.08
11	1574284.13	592756.07	32	1573822.23	593558.87	53	1574160.83	592880.85
12	1574264.56	592775.23	33	1573821.60	593558.74	54	1574168.12	592862.52
13	1574257.57	592800.18	34	1573834.03	593486.56	55	1574173.50	592848.99
14	1574278.02	592844.93	35	1573834.18	593475.54	56	1574187.83	592781.98
15	1574276.28	592875.02	36	1573835.17	593401.53	57	1574200.92	592708.26
16	1574264.73	592882.23	37	1573835.19	593400.14	58	1574218.55	592619.51
17	1574268.23	592907.61	38	1573839.48	593384.31	59	1574225.72	592561.94
18	1574267.78	592944.56	39	1573844.52	593365.76	60	1574249.72	592476.28
19	1574255.87	592970.03	40	1573847.20	593355.85	61	1574255.17	592394.45
20	1574204.92	592976.78	41	1573848.53	593353.39			
21	1574177.06	593013.35	42	1573866.59	593319.89			

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
Khu vực 7								
1	1573370.72	594443.65	46	1573907.44	593148.95	90	1573511.93	593882.39
2	1573366.80	594443.55	47	1573930.18	593126.09	91	1573498.15	593915.43
3	1573361.35	594439.97	48	1573966.66	593089.42	92	1573490.06	593926.53
4	1573357.42	594442.21	49	1573988.02	593050.71	93	1573472.53	593929.14
5	1573354.38	594435.56	50	1574008.21	593020.28	94	1573445.52	593991.08
6	1573363.46	594412.77	51	1574007.75	593022.12	95	1573404.48	594059.37
7	1573346.55	594409.43	52	1574003.49	593039.30	96	1573396.39	594106.62
8	1573330.44	594418.72	53	1574003.29	593040.04	97	1573412.47	594139.34
9	1573332.22	594378.49	54	1573999.34	593055.89	98	1573410.26	594149.09
10	1573313.45	594345.62	55	1573966.09	593152.54	99	1573370.01	594185.93
11	1573305.65	594321.51	56	1573925.14	593208.08	100	1573365.68	594247.01
12	1573304.82	594310.28	57	1573915.34	593221.37	101	1573372.17	594251.76
13	1573329.05	594276.49	58	1573908.39	593205.76	102	1573370.92	594255.68
14	1573322.27	594210.72	59	1573896.75	593200.24	103	1573370.11	594278.34
15	1573337.53	594152.26	60	1573895.91	593199.79	104	1573369.22	594303.15
16	1573330.74	594131.07	61	1573892.62	593206.88	105	1573369.29	594309.09
17	1573332.93	594121.30	62	1573889.27	593214.08	106	1573366.67	594309.52
18	1573363.47	594074.29	63	1573887.50	593217.88	107	1573350.24	594311.03
19	1573373.50	594047.44	64	1573898.69	593228.05	108	1573334.08	594317.39
20	1573400.24	593961.61	65	1573908.90	593229.41	109	1573324.86	594319.84
21	1573429.73	593900.18	66	1573909.51	593230.38	110	1573318.23	594319.92
22	1573454.29	593880.57	67	1573897.76	593250.89	111	1573317.17	594320.38
23	1573465.01	593853.12	68	1573862.51	593312.39	112	1573316.17	594320.86
24	1573493.85	593798.91	69	1573862.58	593312.52	113	1573313.30	594322.27
25	1573507.73	593743.35	70	1573862.58	593312.53	114	1573312.58	594331.79
26	1573550.08	593637.21	71	1573860.62	593315.69	115	1573317.80	594336.26
27	1573571.89	593643.11	72	1573839.57	593355.17	116	1573321.05	594336.96
28	1573588.88	593595.37	73	1573829.00	593392.11	117	1573325.24	594337.86
29	1573605.79	593570.31	74	1573827.08	593398.81	118	1573329.27	594337.25
31	1573670.86	593506.80	75	1573826.80	593419.54	119	1573335.40	594334.54
32	1573727.42	593486.74	76	1573826.19	593465.79	120	1573344.11	594324.17
33	1573702.73	593438.80	77	1573826.05	593476.34	121	1573352.17	594324.99
34	1573720.42	593410.13	78	1573820.94	593500.97	122	1573354.83	594329.81
35	1573746.86	593390.24	79	1573809.50	593556.18	123	1573356.18	594336.88
36	1573752.35	593339.52	80	1573804.12	593555.04	124	1573356.33	594337.66

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
37	1573794.86	593269.15	81	1573804.38	593536.17	125	1573358.75	594350.31
38	1573797.66	593266.41	82	1573776.44	593525.41	126	1573369.42	594367.26
39	1573838.38	593226.66	83	1573765.06	593565.05	127	1573369.98	594368.16
40	1573860.90	593188.57	84	1573760.06	593581.95	128	1573370.39	594402.31
41	1573863.83	593189.24	85	1573751.89	593579.61	129	1573370.52	594413.73
42	1573875.08	593191.84	86	1573735.44	593569.24	130	1573370.55	594416.47
43	1573880.86	593184.18	87	1573694.24	593651.74	131	1573370.58	594418.44
44	1573878.85	593187.70	88	1573644.11	593721.91	132	1573370.72	594443.65
45	1573880.87	593184.16	89	1573569.09	593820.32			
Khu vực 8								
1	1573337.79	594575.82	5	1573331.27	594538.47	9	1573358.23	594526.43
2	1573333.70	594569.58	6	1573332.08	594500.75	10	1573366.18	594536.13
3	1573331.08	594547.64	7	1573334.83	594506.91	11	1573341.66	594570.70
4	1573331.28	594538.46	8	1573350.28	594514.03	12	1573337.79	594575.82
Khu vực 9								
1	1573494.25	595635.90	10	1573471.86	595421.81	19	1573451.85	595575.59
2	1573491.77	595616.25	11	1573471.64	595421.89	20	1573452.25	595610.16
3	1573529.03	595568.69	12	1573471.84	595421.66	21	1573454.33	595613.14
4	1573528.06	595550.83	13	1573437.07	595435.91	22	1573455.22	595614.41
5	1573510.31	595522.55	14	1573435.97	595436.48	23	1573458.75	595618.02
6	1573504.66	595492.33	15	1573436.86	595446.72	24	1573460.96	595620.28
7	1573490.85	595463.81	16	1573436.51	595473.66	25	1573469.66	595629.18
8	1573477.76	595442.45	17	1573436.54	595529.76	26	1573484.00	595635.13
9	1573472.85	595432.36	18	1573445.50	595556.37	27	1573494.25	595635.90
Khu vực 10								
1	1573494.56	595885.40	6	1573488.37	595832.80	11	1573471.51	595866.47
2	1573495.65	595881.14	7	1573474.33	595851.99	12	1573471.51	595866.48
3	1573500.02	595857.44	8	1573471.48	595856.23	13	1573474.34	595873.00
4	1573504.47	595816.14	9	1573471.48	595866.20	14	1573489.99	595878.31
5	1573503.80	595816.99	10	1573471.51	595866.46	15	1573494.56	595885.40
Khu vực 11								
1	1573145.44	597595.50	11	1573046.76	597324.26	21	1573075.15	597530.82
2	1573142.43	597580.00	12	1573033.95	597339.69	22	1573074.82	597530.16
3	1573157.92	597554.58	13	1573033.26	597340.83	23	1573075.54	597531.86
4	1573164.44	597511.26	14	1573032.51	597342.08	24	1573092.37	597560.52
5	1573131.98	597443.17	15	1573032.12	597342.71	25	1573092.38	597560.52

TT	Tọa độ		TT	Tọa độ		TT	Tọa độ	
	X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)		X (m)	Y(m)
6	1573105.75	597388.33	16	1573030.67	597345.12	26	1573100.81	597580.63
7	1573068.64	597379.28	17	1573027.10	597351.02	27	1573105.90	597581.68
8	1573065.84	597363.56	18	1573019.71	597363.26	28	1573126.54	597585.91
9	1573056.69	597312.27	19	1573028.15	597403.87	29	1573145.44	597595.50
10	1573050.68	597319.52	20	1573052.43	597469.39			
Khu vực 12								
1	1573239.71	600196.83	3	1573236.18	600189.78	5	1573239.22	600196.67
2	1573239.12	600195.65	4	1573229.42	600193.58	6	1573239.71	600196.83

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-TTHĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 7 Điều 71¹ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15, việc HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

(1) Tờ trình số 422/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026.

(2) Dự thảo nghị quyết về điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Gia Lai.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

¹ Điều 71. Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công

“...7. Hội đồng nhân dân các cấp điều chỉnh kế hoạch đầu tư công trung hạn và hằng năm vốn ngân sách địa phương trong các trường hợp sau đây:

a) Do điều chỉnh mục tiêu của kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của địa phương;

b) Do thay đổi đột biến về cân đối thu ngân sách địa phương hoặc khả năng huy động các nguồn vốn của địa phương”.

Điều chỉnh kế hoạch vốn kế hoạch đầu tư công năm 2026 nhằm thực hiện tiết kiệm 5% kế hoạch vốn theo quy định tại Quyết định số 2691/QĐ-TTg ngày 10/12/2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch đầu tư công vốn ngân sách nhà nước năm 2026 cho các bộ, cơ quan trung ương và địa phương. Đồng thời, bổ sung kế hoạch vốn cho các dự án khởi công mới năm 2026 đã có quyết định phê duyệt dự án, đảm bảo điều kiện bố trí vốn thực hiện dự án theo quy định tại Điều 56 Luật Đầu tư công 2024.

Do vậy, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với nội dung dự thảo Nghị quyết và đề nghị cơ quan trình dự thảo nghị quyết nghiên cứu chỉnh sửa, bổ sung một số nội dung, như sau:

- Tại trích yếu của dự thảo nghị quyết, đề nghị bỏ cụm từ “*bổ sung*” và viết lại thành “*Điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026*”.

- Tại Phụ lục 2, đề nghị bỏ cột (chủ đầu tư).

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh điều chỉnh kế hoạch đầu tư công năm 2026 tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy định Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-TTHĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 430/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 3 Điều 4², điểm b khoản 3 Mục 2 Phụ lục 04³, Phụ lục 06⁴ của Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

"1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

d) Ban hành Nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật."

² Điều 4. Các nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường

"3. Việc phân định các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường của ngân sách địa phương cho cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã, theo quy định của các pháp luật chuyên ngành và do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định".

³ 3. Chi phí quản lý chung

"*Đối với nhiệm vụ chi của ngân sách địa phương, căn cứ vào tình hình thực tế thực hiện nhiệm vụ, dự án và khả năng của ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định tại Luật Ngân sách nhà nước, quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung cho phù hợp, nhưng không vượt quá tỷ lệ chi phí quản lý chung quy định trên đây".

⁴ "Mức chi quy định trên đây là mức chi tối đa, tùy điều kiện thực tế và khả năng của ngân sách địa phương, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo thẩm quyền quy định mức chi cụ thể để thực hiện ở địa phương".

Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các nhiệm vụ chi về tài nguyên môi trường, việc HĐND tỉnh quyết định ban hành quy định Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình, gồm:

(1) Tờ trình số 430/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh về quy định Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(2) Dự thảo nghị quyết quy định Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(3) Báo cáo số 255/BC-STP ngày 05/4/2026 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo nghị quyết ban hành quy định về Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(4) Bản so sánh thuyết minh Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(5) Bảng tổng hợp, giải trình tiếp thu ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân về đối với dự thảo nghị quyết Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất nội dung dự thảo nghị quyết quy định Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo

nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định ban hành Nghị quyết quy định Phân định nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế về tài nguyên môi trường; quy định tỷ lệ chi phí quản lý chung và mức chi nhiệm vụ, dự án về tài nguyên môi trường thuộc nhiệm vụ chi ngân sách địa phương trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030 (tại Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 11/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại điểm a khoản 4 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2025; điểm 1 khoản 9 Điều 31² Luật Ngân sách nhà nước năm 2025; khoản 3 Điều 1³ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025, việc HĐND tỉnh quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030 là đúng thẩm quyền.

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

“...4. Trong lĩnh vực khoa học, công nghệ, thông tin, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số:

a) Quyết định chính sách, biện pháp nhằm phát triển khoa học, công nghệ, thông tin, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số của địa phương theo quy định của pháp luật”.

² Điều 31. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp

“...9. Đối với Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, ngoài nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7 và 8 Điều này còn có nhiệm vụ, quyền hạn:

...1) Quyết định các chế độ chi ngân sách để thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, an sinh xã hội, bảo đảm trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn, phù hợp với tình hình thực tế và khả năng cân đối của ngân sách địa phương”.

³ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

...c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ), gồm:

(1) Tờ trình số 403/TTr-UBND ngày 11/4/2026 của UBND tỉnh đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030;

(2) Dự thảo nghị quyết Quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 – 2030;

(3) Báo cáo số 92/BC-SKHCN ngày 30/3/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ Tổng kết việc thi hành pháp luật liên quan Nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ hoạt động Tổ Công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(4) Báo cáo số 249/BC-STP ngày 03/4/2026 của Sở Tư pháp kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030;

(5) Báo cáo số 106/BC-SKHCN ngày 04/4/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ giải trình tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030;

(6) Công văn góp ý đối với dự thảo Nghị quyết quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030 của các Sở: Tài chính, Nội vụ.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Việc ban hành quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026–2030 là cần thiết nhằm cụ thể hóa chủ trương chuyển đổi số của Trung ương và của tỉnh, góp phần nâng cao năng lực tiếp cận công nghệ cho người dân, đặc biệt ở vùng sâu, vùng xa. Đồng thời, tạo cơ chế, nguồn lực hỗ trợ phù hợp để duy trì, phát huy hiệu quả hoạt động của các Tổ công nghệ số cộng đồng, thúc đẩy chính quyền số, kinh tế số và xã hội số trên địa bàn.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị một số nội dung như sau:

- Tại phần căn cứ pháp lý, bổ sung:

“Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện nNghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia;

Thực hiện Kế hoạch số 22-KH/TU ngày 03 tháng 9 năm 2025 của Tỉnh ủy Gia Lai thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số trên địa bàn tỉnh Gia Lai”.

- Tại khoản 2 Điều 1 “Đối tượng áp dụng”: Bỏ cụm từ “Tổ trưởng, tổ phó, thành viên” và viết lại như sau: “Tổ công nghệ số cộng đồng được thành lập theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường”.

* Về thể thức, bổ cục dự thảo Nghị quyết:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị chỉnh sửa như sau: Gộp Điều 4, Điều 5 thành Điều 4, chỉnh sửa và viết lại như sau:

“Điều 4. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2026 đến ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này”.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định hỗ trợ hoạt động của Tổ công nghệ số cộng đồng trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026 - 2030 tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

**Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định bãi bỏ
các nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Bình Định
và HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc
lĩnh vực công nghệ thông tin**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Bình Định và HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin (tại Tờ trình số 404/TTr-UBND ngày 11/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Điểm d khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 20 Điều 1² Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15;

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

“...d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật”.

² Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“...b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.

điểm c khoản 2 Điều 1³ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, việc HĐND tỉnh ban hành nghị quyết hành chính để quyết định bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Bình Định và HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

(1) Tờ trình số 404/TTr-UBND ngày 11/4/2026 của UBND tỉnh đề nghị ban hành nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Bình Định và HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin;

(2) Dự thảo nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Bình Định và HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin;

(3) Công văn số 393/STP-NV1 ngày 03/02/2026 của Sở Tư pháp về việc góp ý dự thảo nghị quyết bãi bỏ các nghị quyết do HĐND tỉnh ban hành (lĩnh vực công nghệ thông tin).

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất đề nghị có quan trình dự thảo nghị quyết một số nội dung như sau:

- Tại trích yếu và Điều 1 của dự thảo nghị quyết bổ sung cụm từ ***“Quyết định”*** và viết lại như sau: ***“Quyết định bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin”*** nhằm đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và thống nhất giữa trích yếu và Điều 1 của dự thảo nghị quyết.

³ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 và một số khoản của Điều 4 như sau:

...c) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Việc ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật được thực hiện như sau:

a) Hội đồng nhân dân các cấp ban hành nghị quyết hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính được nhập”

- Tại Điều 2, chỉnh sửa và viết lại như sau:

“Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này”.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quyết định bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật do HĐND tỉnh Bình Định và HĐND tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công thương

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) thuộc lĩnh vực công thương (tại Tờ trình số 440/TTr-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Điểm d khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 20 Điều 1² Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; điểm c khoản 2 Điều 1³ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

“...d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật”.

² Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“...b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi **Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập** hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.

³ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 và một số khoản của Điều 4 như sau:

...c) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Việc ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật được thực hiện như sau:

a) **Hội đồng nhân dân các cấp ban hành nghị quyết hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính được nhập**”

Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, việc HĐND tỉnh ban hành nghị quyết hành chính để quyết định bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công thương là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

(1) Tờ trình số 440/TTr-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh dự thảo nghị quyết về việc bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) thuộc lĩnh vực công thương;

(2) Dự thảo nghị quyết về việc bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) thuộc lĩnh vực công thương.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị cơ quan trình dự thảo nghị quyết chỉnh sửa một số nội dung như sau:

Tại trích yếu và Điều 1 của dự thảo nghị quyết đề nghị bổ sung cụm từ ***“Quyết định....ban hành....”*** và viết lại như sau: ***“Quyết định bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công thương”*** nhằm đảm bảo theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Nghị định số 187/2025/NĐ-CP và thống nhất giữa trích yếu và Điều 1 của dự thảo nghị quyết.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quyết định bãi bỏ các nghị quyết quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực công thương tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-HĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 425/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở chính trị và cơ sở pháp lý

1.1. Cơ sở chính trị

Căn cứ Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; Kế hoạch số 22-KH/TU ngày 03/9/2025 của Tỉnh ủy Gia Lai về thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 của Bộ Chính trị về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Kết luận số 110-KH/TU ngày 04/3/2026 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy (khóa I), nhiệm kỳ 2025-2030 tại Hội nghị lần thứ 11 và định hướng phát triển khoa học công nghệ đổi mới sáng tạo của tỉnh.

1.2. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; điểm b, c khoản 1 Điều 21¹ Luật Sửa đổi, bổ sung

¹ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

...b) Chính sách, biện pháp nhằm bảo đảm thi hành Hiến pháp, luật, văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên;

Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; điểm c khoản 1 Điều 6² Thông tư số 75/2021/TT-BTC ngày 09/9/2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về quản lý tài chính thực hiện chương trình phát triển tài sản trí tuệ đến năm 2030; khoản 1 Điều 11³ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày 19/02/2015 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, việc HĐND tỉnh ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình đảm bảo theo quy định tại khoản 19 Điều 1⁴ Luật sửa đổi Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15, gồm:

(1) Tờ trình số 425/TTr-UBND ngày 12/4/2026 của UBND tỉnh dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(2) Dự thảo nghị quyết ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(3) Báo cáo số 290/BC-STP ngày 11/4/2026 của Sở Tư pháp kết quả thẩm định dự thảo nghị quyết ban hành Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(4) Báo cáo số 124/BC-SKHCN ngày 14/4/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định dự thảo nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Bảng tổng hợp giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý thẩm định dự thảo nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

c) Chính sách, biện pháp nhằm phát triển kinh tế - xã hội, ngân sách, quốc phòng, an ninh ở địa phương; biện pháp khác có tính chất đặc thù phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; phân cấp và thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được phân cấp”.

² **Điều 6. Nhiệm vụ thúc đẩy đăng ký bảo hộ tài sản trí tuệ ở trong và ngoài nước**

“1. Đăng ký bảo hộ đối với sáng chế, kiểu dáng công nghiệp và nhãn hiệu; đăng ký bảo hộ, công nhận giống cây trồng mới:

...c) Đối với nhiệm vụ do các Bộ, cơ quan trung ương quản lý, mức kinh phí quy định tại điểm a và điểm b khoản này là mức hỗ trợ tối đa từ ngân sách nhà nước, trong trường hợp phát sinh thêm các chi phí khác (nếu có), các đơn vị tham gia Chương trình tự đảm bảo;

Đối với nhiệm vụ do địa phương quản lý, căn cứ vào các công việc có liên quan, điều kiện cụ thể của từng địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình **Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định mức hỗ trợ cụ thể** phù hợp với khả năng cân đối của ngân sách địa phương để thực hiện”.

³ **Điều 11. Rà soát, xử lý văn bản**

“1. Việc rà soát, xác định phương án xử lý các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước phải được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành”.

⁴ **Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật**

“...19. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 51 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

...5. **Việc thẩm định, thẩm tra văn bản quy phạm pháp luật và việc Chính phủ cho ý kiến đối với dự án không do Chính phủ trình theo trình tự, thủ tục rút gọn được thực hiện như sau:**

...c) Hồ sơ gửi thẩm tra gồm tờ trình; dự thảo văn bản; báo cáo thẩm định hoặc ý kiến của Chính phủ đối với dự án không do Chính phủ trình và báo cáo tiếp thu, giải trình; bản so sánh dự thảo sửa đổi, bổ sung, thay thế với luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội hiện hành và lý do đề xuất sửa đổi, bổ sung, thay thế; bản rà soát các chủ trương, đường lối của Đảng, văn bản quy phạm pháp luật, điều ước quốc tế có liên quan đến dự thảo; bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của cơ quan, tổ chức, cá nhân (nếu có)”.

(5) Báo cáo số 125/BC-SKHCN ngày 14/4/2026 của Sở Khoa học và Công nghệ giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý dự thảo nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Việc ban hành quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết nhằm cụ thể hóa chủ trương của Đảng và Nhà nước về thúc đẩy khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo. Qua đó, tạo cơ chế khuyến khích các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ khoa học vào sản xuất và đời sống, nâng cao năng suất, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế địa phương. Đồng thời, góp phần tháo gỡ khó khăn về nguồn lực, thúc đẩy chuyển đổi số, phát triển bền vững và phù hợp với điều kiện thực tiễn của tỉnh.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị cơ quan trình dự thảo nghị quyết chỉnh sửa một số nội dung như sau:

- Đối với Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết: Đề nghị rà soát phạm vi điều chỉnh tại Điều 1 đảm bảo thống nhất, đồng bộ với các nội dung quy định về chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ tại các điều của Chương II .

- Đối với nội dung **Kinh phí thực hiện** tại Điều 3: Đề nghị chỉnh sửa thống nhất như Tờ trình: Kinh phí thực hiện chính sách được bố trí từ ngân sách sự nghiệp khoa học và công nghệ của tỉnh.

- Đối với nội dung **Đối tượng hỗ trợ** tại Điều 10: Đề nghị sử dụng thống nhất cụm từ “*Tác giả/nhóm tác giả*” hay “*Tác giả/ tác giả chính*”.

* Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết:

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị:

- Chuyển nội dung khoản 1 Điều 12 quy định kèm theo dự thảo nghị quyết thành khoản 3 Điều 2 của dự thảo nghị quyết; đồng thời, bỏ nội dung tại khoản 2 Điều 12 quy định kèm theo dự thảo nghị quyết.

- Gộp Điều 2 và Điều 3 của dự thảo nghị quyết thành Điều 2, chỉnh sửa và viết lại như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2026.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Trường hợp các văn bản viện dẫn tại Quy định này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản của cấp có thẩm quyền thì áp dụng theo các văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế.

5. Các nghị quyết sau đây hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực

thi hành:

a. Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh.

b. Nghị quyết số 33/2023/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị quyết số 14/2020/NQ-HĐND ngày 17 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

c. Nghị quyết số 63/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định việc áp dụng và bãi bỏ một số Nghị quyết quy phạm pháp luật do Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) và Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp).

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai khóa XIII, Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề) thông qua ngày ... tháng ... năm 2026”.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh quyết định việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai, tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 28/TB-TTHĐND ngày 10/4/2026 kết luận về dự kiến nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai và HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (tại Tờ trình số 432/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ các quy định tại: Điều d khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 20 Điều 1² Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 87/2025/QH15; điểm c khoản 2 Điều 1³ Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Chính phủ

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân tỉnh

1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

“...d) Ban hành nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung, thay thế văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật”.

² Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

20. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 54 như sau:

“...b) Trường hợp nhiều đơn vị hành chính được nhập thành một đơn vị hành chính mới cùng cấp thì văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập tiếp tục có hiệu lực trong phạm vi đơn vị hành chính đó cho đến khi Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính mới ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân, Chủ tịch Ủy ban nhân dân của đơn vị hành chính được nhập hoặc ban hành văn bản quy phạm pháp luật mới”.

³ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...2. Sửa đổi, bổ sung tên Điều 4 và một số khoản của Điều 4 như sau:

...c) Bổ sung khoản 6 vào sau khoản 5 như sau:

“6. Việc ban hành văn bản hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 54 của Luật được thực hiện như sau:

sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật, việc HĐND tỉnh ban hành nghị quyết hành chính để quyết định việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai và HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

(1) Tờ trình số 432/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh dự thảo nghị quyết về việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai và HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

(2) Dự thảo nghị quyết về việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai và HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

(3) Văn bản số 1171/STP-NV1 ngày 09/4/2026 của Sở Tư pháp về việc góp ý Dự thảo nghị quyết về việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai và HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

(4) Thuyết minh nội dung đề xuất bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai và HĐND tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường.

(5) Các tài liệu khác có liên quan.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị cơ quan trình dự thảo nghị quyết nghiên cứu điều chỉnh, bổ sung như sau:

- Tại tiêu đề dự thảo nghị quyết đề nghị bổ sung cụm từ **“Quyết định”** và viết lại như sau: **“Quyết định bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai, tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường”**

- Tại Điều 1 của dự thảo nghị quyết bổ sung cụm từ **“Quyết định.....kèm theo Phụ lục I và Phụ lục II)”** và viết lại thành **“Điều 1. Quyết định việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai, tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường (kèm theo phụ lục I, II).”**

- Bổ sung **“Điều 3. hiệu lực thi hành”** và viết lại như sau:

“Điều 3. Hiệu lực thi hành

a) Hội đồng nhân dân các cấp ban hành nghị quyết hành chính để quyết định việc áp dụng hoặc bãi bỏ văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân của đơn vị hành chính được nhập”

- Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua.

- Riêng Phụ lục II kèm theo Nghị quyết này hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027.”

- Tại Phụ lục kèm theo dự thảo nghị quyết, đề nghị tách riêng thành: Phụ lục I (đối với các nghị quyết bãi bỏ kể từ ngày thông qua) và Phụ lục II (07 Nghị quyết hết hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2027).

* Đề nghị cơ quan được UBND tỉnh giao chủ trì soạn thảo nghị quyết (Sở Nông nghiệp và Môi trường) tiếp tục rà soát đối với các Nghị quyết bãi bỏ kể từ ngày thông qua và các Nghị quyết hết hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2027 tại Phụ lục kèm theo Tờ trình số 432/TTr-UBND ngày 13/4/2026 của UBND tỉnh để đảm bảo tính hiệu lực của Nghị quyết trước khi trình HĐND tỉnh biểu quyết thông qua.

Đồng thời, đề nghị cơ quan được UBND tỉnh giao chủ trì soạn thảo dự thảo nghị quyết báo cáo giải trình làm rõ đối với các Nghị quyết tại phụ lục II còn tiếp tục kéo dài đến hết năm 2026 để đại biểu HĐND tỉnh xem xét, thông qua.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết và Văn bản giải trình số 4038/SNNMT-VP ngày 20/4/2026 của Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định việc bãi bỏ các Nghị quyết do HĐND tỉnh Gia Lai, tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành thuộc lĩnh vực nông nghiệp và môi trường tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 35/TB-TTHĐND ngày 17/4/2026 kết luận về điều chỉnh, bổ sung các nội dung trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội (tại Tờ trình số 489/TTr-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 2 Điều 4² Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội và khoản 11 Điều 4³ Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ, việc HĐND tỉnh thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội là đúng thẩm quyền.

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

“1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

d) Ban hành Nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.”

² Điều 4. Tiêu chí lựa chọn dự án thí điểm

“2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm ...”

³ Điều 4. Lập, thông qua và công bố Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm

“11. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh xem xét thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm ...”,

2. Về hồ sơ

(1) Tờ trình số 489/TTr-UBND ngày 17/4/2026 của UBND tỉnh về thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội.

(2) Dự thảo nghị quyết về thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

UBND tỉnh trình HĐND tỉnh xem xét thông qua 02 khu đất dự kiến thực hiện thí điểm trên địa bàn tỉnh Gia Lai, bao gồm: (1) Khu dân cư đường Nguyễn Xuân; (2) Khu chung cư Hoàng Thành. Qua thẩm tra, Ban Kinh tế - Ngân sách cơ bản thống nhất nội dung dự thảo nghị quyết, Ban đề nghị một số nội dung sau:

- Bổ sung Sơ đồ vị trí, ranh giới khu đất kèm theo dự thảo nghị quyết (theo quy định tại điểm c, d khoản 8 Điều 4 Nghị định số 75/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Chính phủ). Đồng thời, tại Danh mục kèm theo dự thảo nghị quyết, đề nghị bỏ cột “Hình thức thực hiện dự án”.

- Tại Điều 2 dự thảo nghị quyết: “Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện nghị quyết” đề nghị chỉnh sửa và viết lại như sau:

“Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh:

Chịu trách nhiệm về tính chính xác của hồ sơ, tài liệu, số liệu và các nội dung liên quan đến các khu đất đề xuất thí điểm thực hiện dự án, sự thống nhất giữa hồ sơ và thực địa; chịu trách nhiệm toàn diện trước pháp luật, Hội đồng nhân dân tỉnh về việc lựa chọn những dự án đã đảm bảo đầy đủ các điều kiện, tiêu chí theo quy định của pháp luật để đưa vào danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm; chỉ đạo tổ chức triển khai thực hiện dự án đảm bảo tuân thủ đầy đủ các quy định của Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội, các quy định của pháp luật đất đai, xây dựng, quy hoạch và pháp luật khác có liên quan; triển khai thực hiện các dự án đảm bảo công khai, minh bạch, khả năng dung nạp dân số phù hợp với quy hoạch; kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc, đồng thời xử lý các vi phạm (nếu có) theo quy định.”

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh thông qua Danh mục khu đất dự kiến thực hiện dự án thí điểm trên địa bàn tỉnh

Gia Lai theo Nghị quyết số 171/2024/QH15 ngày 30/11/2024 của Quốc hội tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 35/TB-TTHĐND ngày 17/4/2026 kết luận về điều chỉnh, bổ sung các nội dung trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 477/TTr-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 1, khoản 2 Điều 11² Nghị định số 77/2018/NĐ-CP ngày 16/5/2018 quy định hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước, việc HĐND tỉnh quyết định ban hành Quy định chính sách hỗ

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

“1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

d) Ban hành Nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.”

² Điều 11. Trách nhiệm của địa phương

“1. Trách nhiệm của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

a) Ban hành quy định cụ thể mức hỗ trợ của từng chính sách theo khả năng cân đối của ngân sách và bố trí kinh phí hàng năm để thực hiện các chính sách theo quy định của Nghị định này;

b) Ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù khác ngoài các chính sách đã quy định tại Nghị định này để hỗ trợ phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước.

2. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể mức hỗ trợ của từng chính sách trên cơ sở điều kiện thực tế của địa phương. Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định;

b) Căn cứ nhu cầu thực tế và khả năng ngân sách của địa phương, xây dựng trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành chính sách hỗ trợ đặc thù khác ngoài các chính sách đã quy định tại Nghị định này;”

trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình, gồm:

(1) Tờ trình số 477/TTr-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh về Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(2) Dự thảo Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(3) Báo cáo số 312/BC-STP ngày 14/4/2026 của Sở Tư pháp về thẩm định dự thảo nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(4) Bản so sánh, thuyết minh dự thảo nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

(5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, phản biện xã hội đối với dự thảo nghị quyết Quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Qua thẩm tra và trên cơ sở ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Phiên họp ngày 21/4/2026, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất với sự cần thiết ban hành Nghị quyết, đồng thời đề nghị cơ quan soạn thảo nghiên cứu, bổ sung, hoàn thiện một số nội dung sau:

(1) Gộp Điều 2, Điều 3 của dự thảo Nghị quyết thành Điều 2. Điều khoản thi hành, và viết lại như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày ... tháng 4 năm 2026 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2030.

2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.

3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

4. Nghị quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) về chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định; Nghị quyết số 34/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định Chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2021-2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định ban hành kèm theo Nghị Quyết số 30/2020/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh và

Nghị quyết số 280/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) về chủ trương đầu tư Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương trên địa bàn tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2025 hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.”

(2) Bổ sung Điều 3 vào dự thảo nghị quyết:

“Điều 3: Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các công trình kênh mương thuộc Chương trình kiên cố hóa kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai (trước sắp xếp) đang thực hiện theo Nghị quyết số 51/NQ-HĐND ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai (sau sắp xếp) quyết định việc áp dụng Nghị quyết triển khai thực hiện Chương trình kiên cố hóa hạ tầng giao thông và kênh mương năm 2025 trên địa bàn tỉnh Gia Lai thì tiếp tục thực hiện đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2026.”

(3) Về mức hỗ trợ: Tại khoản 2 Điều 6 Quy định ban hành kèm theo dự thảo nghị quyết, đề nghị UBND tỉnh nghiên cứu nâng mức hỗ trợ lên **80%** (so với mức tại dự thảo nghị quyết là 50%) giá trị xây lắp được duyệt đối với các xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thôn đặc biệt khó khăn thuộc các khu vực I, II, III; các xã, phường còn lại có kênh mương trên địa bàn nâng mức hỗ trợ lên là **50%** (so với mức tại dự thảo nghị quyết là 30%) giá trị xây lắp được duyệt; riêng kênh của trạm bơm nâng mức hỗ trợ lên **80%** (so với mức tại dự thảo nghị quyết là 60%) giá trị xây lắp được duyệt cho giai đoạn 2026 - 2030, nhằm bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế và tăng tính khả thi khi triển khai.

(4) Về nguồn lực thực hiện: Tại Điều 8 Quy định ban hành kèm theo dự thảo nghị quyết, đề nghị nghiên cứu viết lại như sau: “*Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí hỗ trợ của tỉnh cho các địa phương thực hiện chính sách kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026-2030 để đạt được mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.*”

(5) Để tạo thuận lợi hơn trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện, đề nghị xem xét, nghiên cứu giảm số lượng kích thước cơ bản của mặt cắt kênh bê tông và bê tông cốt thép tại các phụ lục kèm theo dự thảo nghị quyết.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết tại Phiên họp Thường trực HĐND tỉnh ngày 21/4/2026, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định ban hành Nghị quyết quy định chính sách hỗ trợ kiên cố hóa kênh mương, kênh mương nội đồng giai đoạn 2026 - 2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 35/TB-HĐND ngày 17/4/2026 kết luận về điều chỉnh, bổ sung các nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2030 (tại Tờ trình số 449/TTr-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại: Khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; điểm đ khoản 1 Điều 10¹ và điểm b khoản 2 Điều 10² Nghị định số 95/2024/NĐ-CP ngày 24/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở, việc HĐND tỉnh thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030 là đúng thẩm quyền.

¹ Điều 10. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

“1. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện như sau:

...đ) Trong thời hạn tối đa 45 ngày, kể từ ngày gửi văn bản góp ý, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, dự thảo chương trình phát triển nhà ở, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở.

Nội dung trình Hội đồng nhân dân thông qua bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở; nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở; dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có) và các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở”

² Điều 10. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

“...2. Trình tự, thủ tục điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện như sau:

...b) Trình tự điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều này”

2. Về hồ sơ

(1) Tờ trình số 449/TTr-UBND ngày 14/4/2026 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030;

(2) Dự thảo nghị quyết thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030;

(3) Công văn số 2189/SXD-QLN ngày 26/3/2026 của Sở Xây dựng về việc góp ý dự thảo điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2030; Bảng tổng hợp ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Việc điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030 là cần thiết, phù hợp với quy định pháp luật và đáp ứng yêu cầu thực tiễn, nhằm: (1) Kế thừa các nội dung còn phù hợp của 02 Chương trình phát triển nhà ở của 02 tỉnh trước hợp nhất; (2) Rà soát, tổng hợp và điều hòa các chỉ tiêu phát triển nhà ở của hai tỉnh cũ, bảo đảm thống nhất và đồng bộ sau sắp xếp đơn vị hành chính; (3) Xây dựng một bộ chỉ tiêu thống nhất cho toàn tỉnh Gia Lai mới; đồng thời cập nhật các quy định và chính sách về phát triển nhà ở theo pháp luật hiện hành; (4) Bảo đảm Chương trình trở thành công cụ quản lý nhà nước hiệu quả, thống nhất trong toàn tỉnh đến năm 2030.

Do vậy, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị cơ quan trình dự thảo một số nội dung như sau:

- Tại phần căn cứ: Đề nghị bỏ các Nghị quyết đã ban hành trước đây (*Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035. Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XII, kỳ họp thứ 11 về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2035. Nghị quyết số 307/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045*).

- Tại điểm b khoản 6 Điều 1 của dự thảo nghị quyết: Đề nghị rà soát, viết lại tên gọi các địa phương sau sắp xếp, đảm bảo tính thống nhất, chính xác theo đúng các văn bản pháp luật về đơn vị hành chính mới.

- Bổ sung khoản 7 Điều 1 nội dung “*Các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở*” theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 10³ Nghị định số

³ Điều 10. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt, điều chỉnh chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh

1. Trình tự, thủ tục xây dựng, phê duyệt chương trình phát triển nhà ở cấp tỉnh được thực hiện như sau:

“...đ) Trong thời hạn tối đa 45 ngày, kể từ ngày gửi văn bản góp ý, cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh có trách nhiệm hoàn thiện, chỉnh sửa nội dung dự thảo chương trình phát triển nhà ở; lập tờ trình gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét cho ý kiến để trình Hội đồng nhân dân cùng cấp thông qua.

Thành phần hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bao gồm: tờ trình của cơ quan quản lý nhà ở cấp tỉnh, dự thảo chương trình phát triển nhà ở, báo cáo giải trình, tiếp thu ý kiến của các cơ quan, tổ chức, dự thảo tờ trình của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh thông qua và dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh về việc phê duyệt chương trình phát triển nhà ở.

95/2024/NĐ-CP; đồng thời, nghiên cứu rà soát các nội dung chủ yếu quy định trực tiếp vào nghị quyết, bỏ Phụ lục kèm theo.

Ngoài ra, đề nghị cơ quan chủ trì xây dựng dự thảo nghị quyết bổ sung báo cáo giải trình đối với các nội dung: Tiêu đề dự thảo nghị quyết ban hành mới hay điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030; khu vực dự kiến phát triển nhà ở theo dự án; Dự kiến nguồn lực phát triển nhà ở; chỉ tiêu về diện tích sàn nhà ở tăng thêm đối với các loại nhà ở; chỉnh sửa các từ ngữ, thuật ngữ đảm bảo phù hợp... để đại biểu HĐND tỉnh dễ theo dõi xem xét và quyết định.

* Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị gộp Điều 2 và Điều 3 thành Điều 2 và viết lại như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2026.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
4. Các Nghị quyết sau hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành:
 - Nghị quyết số 117/NQ-HĐND ngày 12 tháng 7 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn từ năm 2018 đến năm 2025 và tầm nhìn đến năm 2035.
 - Nghị quyết số 45/2019/NQ-HĐND ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định khóa XII, kỳ họp thứ 11 về Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2020 – 2035.
 - Nghị quyết số 307/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai về việc thông qua Điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045”.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan được giao chủ trì xây dựng dự thảo nghị quyết tại Công văn số 2972/SCD-QLN ngày 20/4/2026 của Sở Xây dựng về việc giải trình một số nội dung liên quan điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021-2030, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết thông qua điều chỉnh Chương trình phát triển nhà ở tỉnh Gia Lai giai đoạn 2021 – 2030 tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Nội dung trình Hội đồng nhân dân thông qua bao gồm: mục tiêu, chỉ tiêu phát triển nhà ở; nhu cầu về nguồn vốn để phát triển nhà ở; dự kiến diện tích đất để phát triển nhà ở xã hội, nhà ở cho lực lượng vũ trang, nhà ở phục vụ tái định cư, nhà ở công vụ, cải tạo, xây dựng lại nhà chung cư (nếu có) và các giải pháp để thực hiện chương trình phát triển nhà ở”.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về Quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 35/TB-TTHĐND ngày 17/4/2026 kết luận về điều chỉnh, bổ sung các nội dung trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khóa XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh về quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 468/TTr-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 15¹ Luật Tổ chức chính quyền địa phương; khoản 3 Điều 1² Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; Điều 5³ Thông tư số 68/2020/TT-BTC ngày 15/7/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí chi thường xuyên thực hiện duy tu, bảo dưỡng đê điều và xử lý cấp bách sự cố đê điều; khoản 1 Điều 11⁴ Nghị quyết số 190/2025/QH15 ngày

¹ Điều 15. Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh

“1. Trong tổ chức và bảo đảm việc thi hành Hiến pháp và pháp luật:

d) Ban hành Nghị quyết về những vấn đề thuộc nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân cấp mình; bãi bỏ, sửa đổi, bổ sung văn bản do mình ban hành khi xét thấy không còn phù hợp hoặc trái pháp luật.”

² Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

³ Điều 5. Nội dung chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều từ nguồn ngân sách địa phương

“Căn cứ nội dung chi duy tu, bảo dưỡng đê điều quy định tại Điều 4 của Thông tư này; thực trạng hệ thống đê điều do địa phương quản lý và khả năng kinh phí; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý cho phù hợp, bảo đảm an toàn tuyến đê do địa phương quản lý.”

⁴ Điều 11. Rà soát, xử lý văn bản

19/02/2015 của Quốc hội quy định về xử lý một số vấn đề liên quan đến sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước, việc HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình, gồm:

(1) Tờ trình số 468/TTr-UBND ngày 15/4/2026 của UBND tỉnh về quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(2) Dự thảo nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(3) Báo cáo số 308/BC-STP ngày 14/4/2026 của Sở Tư pháp về kết quả thẩm định dự thảo nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(4) Bản so sánh, thuyết minh văn bản quy phạm pháp luật sửa đổi, bổ sung, thay thế dự thảo nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai với văn bản quy phạm pháp luật hiện hành nghị quyết ban hành quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(5) Bản tổng hợp ý kiến, tiếp thu giải trình ý kiến góp ý, tham vấn chính sách của các cơ quan, đơn vị đối với dự thảo nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều trên địa bàn tỉnh Bình Định.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị bổ sung một số nội dung như sau:

- Tại tiêu đề và các Điều 1, 2 của dự thảo nghị quyết, bổ sung cụm từ **“hệ thống đê điều”** sau cụm từ **“sự cố đê điều”** để đảm bảo theo quy định tại Điều 5⁵ Thông tư số 68/2020/TT-BTC.

Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc tiếp thu, hoàn chỉnh nội dung dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh xem xét, quyết định ban hành Nghị quyết quy định nội dung, nhiệm vụ chi duy tu,

“1. Việc rà soát, xác định phương án xử lý các văn bản quy phạm pháp luật chịu sự tác động do sắp xếp tổ chức bộ máy nhà nước phải được thực hiện trong thời hạn 03 tháng kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành”.

⁵ **Điều 5. Nội dung chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều từ nguồn ngân sách địa phương**
“Căn cứ nội dung chi duy tu, bảo dưỡng đê điều quy định tại Điều 4 của Thông tư này; thực trạng hệ thống đê điều do địa phương quản lý và khả năng kinh phí; Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh phê duyệt nội dung, nhiệm vụ chi duy tu, bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đê điều hệ thống đê điều do địa phương quản lý cho phù hợp, bảo đảm an toàn tuyến đê do địa phương quản lý.”

bảo dưỡng và xử lý cấp bách sự cố đề điều hệ thống đề điều trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026 - 2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành

Số: /BC-KTNS

Gia Lai, ngày tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO

Thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; căn cứ Nghị quyết số 42/2025/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 ban hành Quy chế làm việc của HĐND, Thường trực HĐND, các Ban HĐND, Tổ đại biểu HĐND và đại biểu HĐND tỉnh; thực hiện phân công của Thường trực HĐND tỉnh tại Thông báo số 35/TB-HĐND ngày 17/4/2026 kết luận về điều chỉnh, bổ sung các nội dung, chương trình Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh tổ chức thẩm tra dự thảo Nghị quyết của HĐND tỉnh Ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai (tại Tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh). Trên cơ sở xem xét nội dung dự thảo nghị quyết và các tài liệu có liên quan, qua ý kiến thảo luận của thành viên Ban, đại biểu dự họp, giải trình của các cơ quan chuyên môn được UBND tỉnh giao xây dựng dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh báo cáo kết quả thẩm tra như sau:

1. Cơ sở pháp lý

Căn cứ quy định tại: Khoản 1 Điều 15 Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15; khoản 3 Điều 1¹ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2025; khoản 1 Điều 1² Thông tư số 64/2024/TT-BTC ngày 28/8/2024 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa

¹ Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

...3. Sửa đổi, bổ sung Điều 21 như sau:

“Điều 21. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

1. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh ban hành nghị quyết để quy định:

a) Chi tiết điều, khoản, điểm và các nội dung khác được giao trong văn bản quy phạm pháp luật của cơ quan nhà nước cấp trên”.

² Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý, sử dụng kinh phí khuyến công (sau đây gọi tắt là Thông tư số 28/2018/TT-BTC)

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 9 như sau:

“1. Căn cứ quy định tại Nghị định số 45/2012/NĐ-CP ngày 21 tháng 5 năm 2012 của Chính phủ về khuyến công và mức hỗ trợ hướng dẫn tại Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xây dựng mức chi cụ thể cho các hoạt động khuyến công địa phương trình Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định phù hợp với khả năng cân đối ngân sách địa phương.”

đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 28/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018, việc HĐND tỉnh quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai là đúng thẩm quyền.

2. Về hồ sơ

Hồ sơ UBND tỉnh trình đảm bảo theo quy định tại Nghị định số 78/2025/NĐ-CP ngày 01/4/2025 của Thủ tướng Chính phủ (được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 187/2025/NĐ-CP ngày 01/7/2025 của Thủ tướng Chính phủ), gồm:

(1) Tờ trình số 392/TTr-UBND ngày 10/4/2026 của UBND tỉnh dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(2) Dự thảo nghị quyết ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(3) Báo cáo số 209/BC-STP ngày 26/3/2026 của Sở Tư pháp kết quả thẩm định dự thảo Nghị quyết ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

(4) Bảng so sánh, thuyết minh dự thảo nghị quyết Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai với Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 15/9/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai áp dụng Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định (trước sắp xếp); Bảng giải trình, tiếp thu ý kiến góp ý của các sở, ngành, địa phương và các đơn vị liên quan đối với dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Bảng giải trình, tiếp thu ý kiến thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo nghị quyết của HĐND tỉnh ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

3. Về nội dung dự thảo nghị quyết

Việc ban hành Nghị quyết quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai là cần thiết nhằm cụ thể hóa quy định của Trung ương, tạo cơ sở pháp lý thống nhất để triển khai các hoạt động khuyến công. Đồng thời, bảo đảm quản lý, sử dụng ngân sách đúng quy định, công khai, hiệu quả; hỗ trợ phát triển công nghiệp nông thôn, khuyến khích đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất và phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh cơ bản thống nhất và đề nghị cơ quan trình dự thảo nghị quyết nghiên cứu bổ sung Điều khoản chuyển tiếp vào dự thảo Nghị quyết nhằm đảm bảo tính liên tục trong việc thực hiện các chính sách

trước ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành.

* Về thể thức, bố cục dự thảo Nghị quyết: Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh đề nghị gộp Điều 2 và Điều 3 thành Điều 2 và viết lại như sau:

“Điều 2. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ... tháng năm 2026.
2. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này.
3. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.
4. Nghị quyết số 36/2024/NQ-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp) ban hành Quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Bình Định và Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 15 tháng 9 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai quyết định việc áp dụng Nghị quyết quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai hết hiệu lực kể từ ngày Nghị quyết này có hiệu lực thi hành”.

4. Kết luận

Trên cơ sở thẩm quyền ban hành Nghị quyết của HĐND tỉnh và kết quả việc giải trình, tiếp thu, hoàn chỉnh dự thảo Nghị quyết của cơ quan trình dự thảo nghị quyết, Ban Kinh tế - Ngân sách HĐND tỉnh thống nhất đề nghị HĐND tỉnh ban hành nghị quyết quy định mức chi hoạt động khuyến công trên địa bàn tỉnh Gia Lai tại Kỳ họp thứ 2 (chuyên đề), HĐND tỉnh khoá XIII, nhiệm kỳ 2026-2031.

Kính trình HĐND tỉnh xem xét, quyết định./.

Nơi nhận:

- Đại biểu HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, CV.

**TM. BAN KINH TẾ - NGÂN SÁCH
TRƯỞNG BAN**

Phạm Tấn Thành